

Số/No: 20 – 2026/CV/FPTS-FAD

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026  
Hanoi, January 20<sup>th</sup>, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA**  
**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK**  
**DISCLOSURE OF INFORMATION**  
**ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL**  
**AND STOCK EXCHANGE'S PORTALS**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange*;  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*.



- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT  
*Name of organization* *FPT Securities Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/ *Stock code* : FTS
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 52 đường Lạc Long Quân, P. Tây Hồ, Tp. Hà Nội  
*Address* *No. 52 Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Hanoi City*
- Điện thoại/ *Telephone* : 1900 6446
- Fax : (0243)773 9058
- Người thực hiện công bố thông tin/ : Trịnh Thanh Hằng  
*Submitted by*
- Chức vụ : Chánh Văn phòng, Người ủy quyền CBTT  
*Position* *Chief of Office, Person authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure:*

**Toàn văn Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.**

***The Financial Statements in the Fourth Quarter of 2025 and Explanation to changes in the year-on-year quarterly profit after corporate income tax of the Fourth Quarter of 2025 of FPT Securities Joint Stock Company.***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.fpts.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

*This information was published on FPT's website on January 20<sup>th</sup>, 2026, as in the link: <https://www.fpts.com.vn/investor-relations/information-disclosure/>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*



***Tài liệu đính kèm/ Attached documents:***

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025.  
*The Financial Statements in the Fourth Quarter of 2025.*
- Công văn số 19-2026/CV/FPTS-FAF giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.  
*Official dispatch No.19-2026/CV/FPTS-FAF on Explanation to changes in the year-on-year quarterly profit after corporate income tax of the Fourth Quarter of 2025.*

***Đại diện tổ chức/ Organization representative  
Người ủy quyền Công bố thông tin  
Person authorized to disclose information***

A red circular stamp with the text "S.G.P: 01-C.T.C.P", "CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT", and "P. TÂY HỒ - T.P HÀ NỘI" around the perimeter and a star in the center. A blue ink signature is written over the stamp.

***Trịnh Thanh Hằng***

CV số: **19** -2026/CV/FPTS-FAF

V/V: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán FPT (FPTS) giải trình kết quả kinh doanh Quý IV năm 2025 có Lợi nhuận sau thuế giảm 19,72% với cùng kỳ năm trước chi tiết như sau:

Nội dung	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024	Biến động (%)
	( Triệu đồng )	( Triệu đồng )	
<b>Doanh thu hoạt động và Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>373.044</b>	<b>320.787</b>	<b>16,29%</b>
Trong đó			
Doanh thu đã thực hiện	437.965	272.880	60,50%
Doanh thu chưa thực hiện	-64.921	47.907	-235,51%
<b>Tổng chi phí</b>	<b>208.752</b>	<b>142.402</b>	<b>46,59%</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>164.302</b>	<b>179.065</b>	<b>-8,24%</b>
Trong đó			
Lợi nhuận trước thuế đã thực hiện	229.224	131.159	74,77%
Lợi nhuận trước thuế chưa thực hiện	-64.921	47.907	-235,51%
<b>Thuế TNDN</b>	<b>36.245</b>	<b>19.553</b>	<b>85,37%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>128.057</b>	<b>159.513</b>	<b>-19,72%</b>
Trong đó			
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	192.979	111.606	72,91%
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	-64.921	47.907	

Trong đó:

- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện Quý IV/25 tăng 72,91% so với Quý IV/2024 do:
  - Doanh thu từ việc thực hiện bán tài sản tài chính FVTPL Quý IV/2025 tăng mạnh ( Quý IV/2025 là 47,3 tỷ đồng trong khi Quý IV/ 2024 là 28,4 triệu đồng. ) .
  - Doanh thu thực hiện Quý IV/2025 tăng 60,50% so với cùng kì năm trước:
    - + Doanh thu môi giới tăng do thanh khoản thị trường Quý IV/2025 tăng
    - + Lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng do dư nợ cho vay giao dịch kí quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tăng.
- Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện giảm do lợi nhuận từ đánh giá lại tài sản tài chính Quý IV/2025 giảm -64.9 tỷ đồng trong khi Quý IV/2024 tăng 47,9 tỷ đồng ( chủ yếu từ đánh giá lại mã MSH) .

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như đề gửi;
- Lưu FPTS.



No.: **19** -2026/CV/FPTS-FAFRe.: Explanation to changes in the year-on-year  
quarterly profit after corporate income tax of the fourth  
quarter of 2025

Hanoi, January 20, 2026

To: - State Securities Commission of Vietnam  
- Vietnam Exchange  
- HoChiMinh Stock Exchange

Pursuant to the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 on instructions on information disclosure on the stock market, FPT Securities Joint Stock Company (FPTS) gives explanations to the profit after tax in the fourth quarter of 2025 that decreased 19.72% from the year-ago period hereinafter:

Item	Quarter IV, 2025	Quarter IV, 2024	Change (%)
	(Million VND)	(Million VND)	
<b>Operating revenue and financial investment revenue</b>	<b>373,044</b>	<b>320,787</b>	<b>16.29%</b>
<i>In which</i>			
<i>Realized</i>	437,965	272,880	60.50%
<i>Unrealized</i>	-64,921	47,907	-235.51%
<b>Total expenses</b>	<b>208,752</b>	<b>142,402</b>	<b>46.59%</b>
<b>Profit before tax</b>	<b>164,302</b>	<b>179,065</b>	<b>-8.24%</b>
<i>In which</i>			
<i>Realized</i>	229,224	131,159	74.77%
<i>Unrealized</i>	-64,921	47,907	-235.51%
<b>Corporate income tax</b>	<b>36,245</b>	<b>19,553</b>	<b>85.37%</b>
<b>Profit after tax</b>	<b>128,057</b>	<b>159,513</b>	<b>-19.72%</b>
<i>In which</i>			
<i>Realized</i>	192,979	111,606	72.91%
<i>Unrealized</i>	-64,921	47,907	

In which:

- The realized profit after tax in the fourth quarter of 2025 increased by 72.91% from the same period of 2024 because:

- The revenue from the sale of FVTPL financial assets in the fourth quarter of 2025 increased sharply, reaching VND47.3 billion versus VND28.4 billion in the fourth quarter of 2024.

- The realized revenue in the fourth quarter of 2025 rose by 60.50% year-on-year because:

+ The brokerage revenue increased due to higher market liquidity during the quarter.

+ The interest from loans and receivables increased due to a rise in outstanding margin trading and cash advances for securities sold.

- The unrealized profit after tax dropped because the profit from revaluation of financial assets in the fourth quarter of 2025 was minus VND64.9 billion versus VND47.9 billion in the fourth quarter of 2024 (mainly ticker: MSH).

Sincerely.

**Recipients:**

- As above;
- FPTS archives.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

---

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2025

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>13.750.838.979.456</b>	<b>9.580.161.791.615</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>13.746.420.453.894</b>	<b>9.574.610.342.486</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	2.913.630.824.055	565.564.523.996
1.1. Tiền	111,1		1.563.630.824.055	155.685.498.972
1.2. Các khoản tương đương tiền	111,2		1.350.000.000.000	409.879.025.024
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	2.508.787.157.290	1.914.035.124.647
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	8.248.145.852.555	7.068.146.259.945
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
7. Các khoản phải thu	117		82.694.785.252	32.363.945.074
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117,1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117,2	A.7.5.2	82.694.785.252	32.363.945.074
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117,3		305.030.975	72.835.969
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117,4		82.389.754.277	32.291.109.105
8. Trả trước cho người bán	118		679.500.760	2.241.349.233
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	2.015.523.494	2.257.938.624
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	1.551.836.664	1.060.292.143
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(199.410.000)	(173.475.000)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>4.418.525.562</b>	<b>5.551.449.129</b>
1. Tạm ứng	131		-	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	1.032.362.460	1.334.990.049
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8a	2.396.437.017	3.143.226.089
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		8.800.000	80.800.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	519.111
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		980.926.085	991.913.880
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			

9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>168.842.075.462</b>	<b>179.399.308.818</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nam giữ đến ngày đáo hạn	212,1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212,2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212,3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212,4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>132.796.703.401</b>	<b>142.596.719.735</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	<b>113.103.635.393</b>	<b>122.365.384.893</b>
- Nguyên giá	222		263.837.973.219	262.174.298.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(150.734.337.826)	(139.808.913.120)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	<b>19.693.068.008</b>	<b>20.231.334.842</b>
- Nguyên giá	228		44.912.945.438	44.912.945.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(25.219.877.430)	(24.681.610.596)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>36.045.372.061</b>	<b>36.802.589.083</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		923.099.800	1.221.270.570
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8b	5.046.824.671	5.525.991.266
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	30.075.447.590	30.055.327.247
5. Tài sản dài hạn khác	255			
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>13.919.681.054.918</b>	<b>9.759.561.100.433</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>9.499.714.583.644</b>	<b>5.641.592.000.542</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.499.714.583.644</b>	<b>5.641.592.000.542</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.37	8.751.100.000.000	5.475.933.586.028
1.1. Vay ngắn hạn	312		8.751.100.000.000	5.475.933.586.028
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-

6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28	9.814.216.160	7.371.171.602
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34	1.223.739.036	971.133.640
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		4.718.575.000	4.079.400.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	73.436.461.163	30.681.520.777
11. Phải trả người lao động	323		21.342.325.618	21.214.075.313
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.134.524.652	2.031.858.427
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	21.499.330.495	9.246.767.305
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35	506.593.705.503	6.242.575.206
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		100.851.706.017	83.819.912.244
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>4.419.966.471.274</b>	<b>4.117.969.099.891</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.419.966.471.274</b>	<b>4.117.969.099.891</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.465.062.838.150	3.059.276.408.150
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411,1		3.464.980.090.000	3.059.193.660.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1 a		3.464.980.090.000	3.059.193.660.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1 b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411,2		82.748.150	82.748.150
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu-Cấu phần vốn	411,3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411,4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411,5		-	-

2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	954.903.633.124	1.058.692.691.741
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417,1		576.015.898.965	573.193.957.927
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417,2		378.887.734.159	485.498.733.814
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>13.919.681.054.918</b>	<b>9.759.561.100.433</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A	B			
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4	A.7.12	172.000.000	172.000.000
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành ( số lượng )	6		346.498.009	305.919.366
7. Cổ phiếu quỹ ( số lượng )	7		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	A.7.13	401.061.950.000	463.004.470.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	A.7.14	-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10	A.7.15	-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	A.7.17	1.722.676.440.000	206.674.730.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13	A.7.18	-	-
14. Chứng quyền ( số lượng )	14			
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<i>Đồng Việt Nam</i>				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	A.7.20	35.747.373.012.145	32.467.423.084.975
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21,1		33.791.343.565.245	30.915.187.615.975
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21,2		426.953.920.000	111.405.300.000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21,3		1.122.311.090.000	1.133.522.100.000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21,4		10.482.190.000	10.715.400.000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	21,5		396.282.246.900	296.592.669.000
f.Tài sản tài chính chờ cho vay	21,6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	A.7.21	29.941.320.000	348.008.990.000

a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22,1		2.661.400.000	2.662.400.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22,2		27.279.920.000	345.346.590.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22,3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22,4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	A.7.22	440.811.306.525	332.380.238.600
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	A.7.24	60.760.470.000	56.090.720.000
<b>Đông Việt Nam</b>				
7. Tiền gửi của khách hàng	26		3.385.534.016.503	2.775.500.118.801
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	A.7.25	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	29,1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	29,2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	A.7.26	2.160.111.300	1.896.647.800
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	A.7.39	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31,1		3.354.560.978.096	2.727.014.848.853
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31,2		28.812.927.107	46.588.622.148
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		2.160.111.300	1.896.647.800

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 1 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Diệp Tùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
**Quý IV Năm 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		84.783.827.972	97.137.270.633	157.758.123.718	245.487.971.843
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1,1	B7.45.1	47.350.547.930	28.402.260	93.246.869.919	2.517.884.655
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ *	1,2	B7.45.2	(64.921.096.152)	47.906.676.290	(106.611.366.554)	150.503.304.470
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1,3	B7.45.3	102.354.376.194	49.202.192.083	171.122.620.353	92.466.782.718
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1,4					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	B7.45.3	212.738.477.467	162.242.989.593	753.622.810.833	589.269.375.765
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		47.820.436.365	40.953.083.910	215.508.563.439	250.438.462.655
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		558.836.092	-	558.836.092	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		3.068.727.468	3.179.991.910	13.591.833.214	13.221.047.441
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		6.672.911.111	3.230.670.948	19.251.565.091	12.561.057.592
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		14.138.878.182	11.879.397.274	44.934.544.886	36.495.235.764
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B7.45.4	411.900.000	42.460.000	581.823.729	275.380.000
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>370.193.994.657</b>	<b>318.665.864.268</b>	<b>1.205.808.101.002</b>	<b>1.147.748.531.060</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		348.352.700	324.909.151	2.582.928.827	910.110.023
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21,1	B7.45.1	348.000.000	325.141.000	2.583.295.726	912.095.500

b. Chênh lệch giám đánh giá lại các TSTC FVTPL*	21,2	B7.45.2	352.700	(231.849)	(366.899)	(1.985.477)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21,3					
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21,4					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B7.47	112.951.243.705	55.506.498.902	368.502.691.100	178.997.567.556
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		198.363.067	224.153.348	838.542.324	416.058.645
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B7.47	48.463.596.640	43.744.340.500	187.063.982.170	180.559.800.828
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		497.064.438		497.064.438	
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B7.47	5.139.155.066	2.924.610.362	17.663.893.732	12.090.861.932
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B7.47	7.304.748.406	4.883.744.271	23.954.622.477	18.007.016.134
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		8.925.472.878	7.191.872.527	18.999.875.238	14.583.323.095
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B7.45.5				
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>183.827.996.900</b>	<b>114.800.129.061</b>	<b>620.103.600.306</b>	<b>405.564.738.213</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B7.46	2.849.866.108	2.121.454.418	9.261.788.347	8.827.691.678
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>2.849.866.108</b>	<b>2.121.454.418</b>	<b>9.261.788.347</b>	<b>8.827.691.678</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B7.48	-	-	-	-



4.2. Chi phí lãi vay	52	B7.48	-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;55)</b>	<b>60</b>	<b>B7.48</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>					
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN</b>	<b>62</b>	<b>B7.50</b>	24.924.352.564	27.601.918.365	85.552.355.407	89.837.818.690
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>164.291.511.301</b>	<b>178.385.271.260</b>	<b>509.413.933.636</b>	<b>661.173.665.835</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1. Thu nhập khác	71	B7.51	18.164.725.903	15.031.056.169	69.911.509.456	58.101.747.592
8.2. Chi phí khác	72	B7.52	18.153.919.602	14.350.895.310	68.631.862.267	56.102.146.282
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>10.806.301</b>	<b>680.160.859</b>	<b>1.279.647.189</b>	<b>1.999.601.310</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>164.302.317.602</b>	<b>179.065.432.119</b>	<b>510.693.580.825</b>	<b>663.173.267.145</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		229.223.766.454	131.158.523.980	617.304.580.480	512.667.977.198
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(64.921.448.852)	47.906.908.139	(106.610.999.655)	150.505.289.947
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>36.245.394.904</b>	<b>19.552.758.544</b>	<b>113.939.306.003</b>	<b>95.855.772.808</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100,1	B7.53	36.245.394.904	19.552.758.544	113.939.306.003	95.855.772.808
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100,2					
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>128.056.922.698</b>	<b>159.512.673.575</b>	<b>396.754.274.822</b>	<b>567.317.494.337</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>					
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>					
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	01		<b>510.693.580.825</b>	<b>663.173.267.145</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	02		<b>(34.619.492.527)</b>	<b>34.859.019.826</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		15.527.591.330	19.145.813.755
- Các khoản dự phòng	04		25.935.000	15.150.000
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(74.373.685)	(57.407.407)
- Dự thu tiền lãi	08		(50.098.645.172)	15.755.463.478
- Các khoản điều chỉnh khác	09			-
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	10		<b>(366.899)</b>	<b>(1.985.477)</b>
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(366.899)	(1.985.477)
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	12			-
-Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13			-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định BĐSĐT	15			-
-Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			-
- Lỗ khác	17			-
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	18		<b>106.611.366.554</b>	<b>(150.503.304.470)</b>
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		106.611.366.554	(150.503.304.470)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đán giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			-
- Lãi khác	21			-
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	30		<b>(1.458.719.993.555)</b>	<b>(3.505.326.135.568)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(701.363.032.298)	(414.216.654.670)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1.179.999.592.610)	(1.674.066.439.441)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34			-
- Tăng giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			-



- Tăng giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(232.195.006)	155.222.403
- Tăng giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		242.415.130	597.308.368
- Tăng giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch bán các TSTC	38		-	-
- Tăng giảm các khoản phải thu khác	39		1.081.810.858	1.188.339.443
- Tăng giảm các tài sản khác	40		302.627.589	40.225.599
- Tăng giảm chi phí phải trả ( không bao gồm lãi vay )	41		14.695.607.748	4.982.930.767
- Tăng giảm chi phí trả trước	42		1.225.955.667	(4.438.232.424)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(74.256.778.709)	(99.881.896.967)
- Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng giảm các khoản phải trả cho người bán	45		252.605.396	529.049.673
- Tăng giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		102.666.225	283.930.182
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước ( Không bao gồm Thuế TNDN đã nộp )	47		3.072.413.092	2.173.905.105
- Tăng giảm phải trả người lao động	48		128.250.305	527.056.741
- Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	49			-
- Tăng giảm phải trả phải nộp khác	50		500.326.629.297	(1.300.275.558.889)
- Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh	51		861.290.770	251.000.000
- Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh	52		(25.160.667.009)	(23.176.321.458)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(876.034.905.602)</b>	<b>(2.957.799.138.544)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(5.745.103.400)	(6.250.516.484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		91.902.089	57.407.407
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(5.653.201.311)</b>	<b>(6.193.109.077)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		99.884.000.000	55.299.500.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			-
3. Tiền vay gốc	73		20.739.389.769.359	14.160.228.112.821
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73,1			-
3.2. Tiền vay khác	73,2		20.739.389.769.359	14.160.228.112.821
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(17.457.223.355.387)	(11.832.396.362.486)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74,1			-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74,2			-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74,3		(17.457.223.355.387)	(11.832.396.362.486)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(152.296.007.000)	(106.931.808.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>3.229.754.406.972</b>	<b>2.276.199.441.835</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>2.348.066.300.059</b>	<b>(687.792.805.786)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>565.564.523.996</b>	<b>1.253.357.329.782</b>
- Tiền	101,1		155.685.498.972	415.357.329.782
- Các khoản tương đương tiền	101,2		409.879.025.024	838.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>2.913.630.824.055</b>	<b>565.564.523.996</b>
- Tiền	103,1		1.563.630.824.055	155.685.498.972
- Các khoản tương đương tiền	103,2		1.350.000.000.000	409.879.025.024
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			-

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		191.373.651.523.476	146.823.476.127.761
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(192.469.773.889.509)	(147.264.955.221.619)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			-
5. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	5			-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		1.726.416.162.428	(218.022.068.369)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8			-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(20.523.362.193)	(14.783.796.220)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.979.735.896.233	1.671.520.938.337
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.979.472.432.733)	(1.669.999.809.487)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>610.033.897.702</b>	<b>(672.763.829.597)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>2.775.500.118.801</b>	<b>3.448.263.948.398</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		2.773.603.471.001	3.447.888.429.448
Trong đó có kỳ hạn				-

- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.896.647.800	375.518.950
Trong đó có kỳ hạn				-
Các khoản tương đương tiền	36			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			-
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>3.385.534.016.503</b>	<b>2.775.500.118.801</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
Trong đó có kỳ hạn				-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		2.160.111.300	1.896.647.800
Trong đó có kỳ hạn				-
Các khoản tương đương tiền	46			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			-

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 1 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Điệp Tùng



Công ty cổ phần chứng khoán FPT

Mẫu số B04 - CTCK  
Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC  
ngày 27/12 /2016 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**  
Quý IV Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.145.732.618.150	3.059.276.408.150	913.543.790.000	-	405.786.430.000	-	3.059.276.408.150	3.465.062.838.150
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết(**)		2.145.649.870.000	3.059.193.660.000	913.543.790.000	-	405.786.430.000	-	3.059.193.660.000	3.464.980.090.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		82.748.150	82.748.150	-	-	-	-	82.748.150	82.748.150
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.6. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối		1.498.203.140.705	1.058.692.691.741	576.884.281.028	1.016.394.729.992	576.199.578.519	679.988.637.136	1.058.692.691.741	954.903.633.124
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện(**)		1.163.209.696.838	573.193.957.927	416.812.204.390	1.006.827.943.301	503.365.274.477	500.543.333.439	573.193.957.927	576.015.898.965
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		334.993.443.867	485.498.733.814	160.072.076.638	9.566.786.691	72.834.304.042	179.445.303.697	485.498.733.814	378.887.734.159
<b>Cộng</b>		<b>3.643.935.758.855</b>	<b>4.117.969.099.891</b>	<b>1.490.428.071.028</b>	<b>1.016.394.729.992</b>	<b>981.986.008.519</b>	<b>679.988.637.136</b>	<b>4.117.969.099.891</b>	<b>4.419.966.471.274</b>
II. Thu nhập toàn diện khác									
<b>Cộng</b>									

1/1/ H: 00/0



**Ghi chú**

**(\*) Các khoản tăng của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết**

Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu

(Số lượng CP: 30.590.243 )

305.902.430.000 (VNĐ)

Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động

(Số lượng CP: 9.988.400 )

99.884.000.000 (VNĐ)

**(\*\*) Khoản giảm của lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối trong kỳ**

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết và Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2025

41.681.220.439 (VNĐ)

- Cổ tức 2024 chia cho cổ đông bằng tiền mặt

152.959.683.000 (VNĐ)

- Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu

305.902.430.000 (VNĐ)

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 1 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV /2025

### 1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

#### 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 15/7/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

#### 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Tây Hồ, TP Hà nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành tháng 7/2007 và sửa đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 29/03/2022 và Quyết định số 13-2025/QĐ/HĐQT/FPTS ngày 16/7/2025.

#### 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

##### - Quy mô vốn CTCK:

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty tại ngày lập báo cáo là 3.464.980.090.000 (Ba nghìn bốn trăm sáu mươi tư tỷ, chín trăm tám mươi triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng.)

##### - Mục tiêu đầu tư :

- Hạn chế đầu tư của CTCK : Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 30/12/2020 về hoạt động của công ty chứng khoán.

##### - Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

##### - Danh sách chi nhánh :

Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Đà Nẵng: Số 100 Quang Trung, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 13/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### 4.1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phân ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

#### 4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

### 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

#### 4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

##### 4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

##### 4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

##### 4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

Luật kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.2.2.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua không bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản tài chính này). Các chi phí mua (phí môi giới, phí giao dịch...) được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng ở khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ" và khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ".

4.2.2.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM : được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát sinh các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc đánh giá khả năng suy giảm giá trị cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục " Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.3 Các khoản cho vay : được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng suy giảm các khoản cho vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục " Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS : được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản tài chính này. Cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính AFS được xác định lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Kết quả hoạt động riêng) tại chỉ tiêu "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán".

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dừng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Đối với các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho những khoản vay giao dịch kỳ quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay – Giá trị tài sản đảm bảo) x 100%.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được trình bày tại điểm 4.2.6

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

### 4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.
- Giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng (nếu có) được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

### 4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh

### 4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh

### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

### 4.5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3 năm

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-7 năm
Phần mềm	3-5 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất thuê có thời hạn	Khấu hao theo thời gian được phép sử dụng đất
Tài sản cố định vô hình khác	2-3 năm

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: Không phát sinh**

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính : Không phát sinh**

**4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết) : Không phát sinh**

**4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

**4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:**

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

**4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:**

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

**4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019:

-Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu khó đòi:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

-Xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi:

- Tồn thất thực tế của từng khoản nợ không thu hồi được là khoản chênh lệch giữa nợ phải thu ghi trên sổ kế toán và số tiền đã thu hồi được (do người gây ra thiệt hại đền bù, do phát mại tài sản của đối tượng nợ hoặc người nợ, do được chia tài sản theo quyết định của tòa án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác).
- Giá trị tồn thất thực tế của khoản nợ không có khả năng thu hồi, doanh nghiệp sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) để bù đắp, phần chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp.

### **4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

### **4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

#### **4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

#### **4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:**

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ

**4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.**

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

**4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

### **4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL : được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán..

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch kỳ quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký : Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành

#### **4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

#### **4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

#### **4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ

b. Ghi nhận chi phí khác:

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC

#### **4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

#### **4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

### **4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

### **4.20. Báo cáo bộ phận :**

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Hoạt động lưu ký chứng khoán; Hoạt động tư vấn;.....), hoạt động tài chính.

Công ty quản lý chi phí theo từng hoạt động kinh doanh và khoản mục chi phí.

Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội. Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.

## **5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

### **5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

### **5.2. Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định Hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.

Rủi ro Mã chứng khoán xảy ra khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

### **5.3. Rủi ro thanh khoản:**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

### **5.4. Rủi ro thị trường:**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

#### **Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lẻ lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể. Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

### **6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	112.759.447	120.717.139
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.563.518.064.608	155.564.781.833
- Các khoản Tương đương tiền	1.350.000.000.000	409.879.025.024
<b>Cộng</b>	<b>2.913.630.824.055</b>	<b>565.564.523.996</b>

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý IV Năm 2025	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý IV Năm 2025
<b>a) Của CTCK</b>		
Cổ phiếu	1.412.035	59.546.962.250
Trái phiếu	43.000.000	4.328.223.500.000
Chứng khoán ngân quỹ	0	0
Chứng khoán khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>44.412.035</b>	<b>4.387.770.462.250</b>
<b>b) Của Nhà đầu tư</b>		
Cổ phiếu	3.398.982.777	89.976.332.568.890
Trái phiếu	35.429	4.941.169.152
Chứng khoán khác	200.479.997	439.990.984.100
<b>Cộng</b>	<b>3.599.498.203</b>	<b>90.421.264.722.142</b>

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	12.039.250.985	390.926.985.144	14.571.814.929	500.070.548.743
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.025.968.404	2.025.968.404	2.024.075.904	2.024.075.904
Trái phiếu	1.989.652.500.000	1.989.652.500.000	679.940.500.000	679.940.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi	126.181.703.742	126.181.703.742	732.000.000.000	732.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.129.899.423.131</b>	<b>2.508.787.157.290</b>	<b>1.428.536.390.833</b>	<b>1.914.035.124.647</b>

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cộng</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Cho vay giao dịch ứng trước tiền bán chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ	8.248.145.852.555	8.237.260.236.379	7.068.146.259.945	7.057.260.643.769
Trong đó Cho vay giao dịch kỳ quỹ	7.430.869.619.855	7.419.984.003.679	6.650.578.286.459	6.639.692.670.283

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

A.7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:  
 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	14.065.219.389	392.952.953.548	378.891.666.616	3.921.366	392.952.953.548	16.595.890.833	502.094.624.647	485.503.022.069	4.288.255	502.094.624.647
1,1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết, đăng ký GD	12.039.250.985	390.926.985.144	378.891.655.515	3.921.366	390.926.985.144	14.671.814.929	500.070.548.743	485.503.022.069	4.288.255	500.070.548.743
	MSH- Công ty cổ phần Máy Sóng Hồng	10.946.813.906	389.400.000.000	378.453.186.094	-	389.400.000.000	13.454.983.050	498.787.640.000	485.332.656.950	-	498.787.640.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.092.437.079	1.526.985.144	438.469.421	3.921.366	1.526.985.144	1.116.831.879	1.282.908.743	170.365.119	4.288.255	1.282.908.743
1,2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.025.968.404	2.025.968.404	-	-	2.025.968.404	2.024.075.904	2.024.075.904	-	-	2.024.075.904
	CIC8 - CTCP đầu tư xây dựng số 8	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	25.968.404	25.968.404			25.968.404	24.075.904	24.075.904			24.075.904
2	Trái phiếu	1.989.652.500.000	1.989.652.500.000	-	-	1.989.652.500.000	679.940.500.000	679.940.500.000	-	-	679.940.500.000
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định, Chứng chỉ tiền gửi.	126.181.703.742	126.181.703.742			126.181.703.742	732.000.000.000	732.000.000.000			732.000.000.000
II	AFS										
	Cộng	2.129.899.423.131	2.508.787.157.290	378.891.655.515	3.921.366	2.508.787.157.290	1.428.536.390.833	1.914.035.124.647	485.503.022.069	4.288.255	1.914.035.124.647

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên sàn giao dịch chứng khoán. Các tài sản tài chính chưa niêm yết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá trị trường của các tài sản tài chính này, nên giá trị trường được xác định là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

11/17 1000/1000

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	-
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động kỳ quỹ	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
<b>Cộng</b>	<b>(10.885.616.176)</b>	<b>(10.885.616.176)</b>

#### A.7.5. Các khoản phải thu

##### 7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

##### 7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

- Phải thu tiền lãi -giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư

- Dự thu phí giao dịch ký quỹ, Lãi Trái phiếu và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn

**Cộng**

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

##### 7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn

##### 7.5.4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

7.5.4.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD

7.5.4.2 Phải thu phí môi giới chứng khoán không qua các Sở GD

7.5.4.3 Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư CK

7.5.4.4 Phải thu hoạt động tư vấn khác

7.5.4.5 Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán

7.5.4.6 Phải thu dịch vụ khác

7.5.5. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán

7.5.6. Phải thu khác

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

-

-

305.030.975

72.835.969

82.389.754.277

32.291.109.105

**82.694.785.252**

**32.363.945.074**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**2.015.523.494**

**2.257.938.624**

668.927.397

424.805.721

-

-

-

-

1.325.824.000

1.544.050.000

18.596.414

10.185.672

2.175.683

278.897.231

-

-

1.551.836.664

1.060.292.143

**A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi**

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

ST T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số Cuối kỳ				Số đầu năm	
			TC	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ		Số cuối kỳ
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	<b>215.150.000</b>		<b>196.795.000</b>	<b>23.735.000</b>	<b>21.120.000</b>	<b>199.410.000</b>	<b>173.475.000</b>
	Công ty Cổ phần Lisemco	71.500.000		71.500.000	-	-	71.500.000	71.500.000
	Công ty cổ phần May Phú Thành	13.200.000		13.200.000	-	-	13.200.000	13.200.000
	Công ty cổ phần Thông Quảng Ninh	7.700.000		7.700.000	-	-	7.700.000	7.700.000
	Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư EDX	16.500.000		16.500.000	-	-	16.500.000	16.500.000
	Công ty cổ phần Thương mại Hà Tây	13.200.000		13.200.000	-	-	13.200.000	13.200.000
	Công ty cổ phần Anh ngữ APAX	32.850.000		22.995.000	9.855.000	-	32.850.000	22.995.000
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	13.200.000		9.240.000	3.960.000	-	13.200.000	9.240.000
	Công ty cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công Nghiệp	22.000.000		13.640.000	5.720.000	-	19.360.000	13.640.000
	Tổng công ty LICOGI-CTCP			21.120.000	-	21.120.000	-	
	Công ty cổ phần cơ giới và xây lắp số 9	14.000.000		-	4.200.000	-	4.200.000	
	Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghiệp Bảo Thư	11.000.000		7.700.000	-	-	7.700.000	5.500.000
	<b>Cộng</b>	<b>215.150.000</b>	<b>-</b>	<b>196.795.000</b>	<b>23.735.000</b>	<b>21.120.000</b>	<b>199.410.000</b>	<b>173.475.000</b>

**A.7.7. Hàng tồn kho**

- Vật tư văn phòng

**Cộng**

**A.7.8. Chi phí trả trước**

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

( bao gồm: CP đường truyền, kết nối hai sở, bảo hành bảo trì phần mềm thiết bị...)

**Cộng**

b. Chi phí trả trước dài hạn

( bao gồm: CP đường truyền, phần mềm kí số, sửa chữa nhà cửa...)

**Cộng**

**A.7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

- Tiền nộp ban đầu

- Tiền nộp bổ sung

- Tiền lãi phân bổ trong năm

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

1.032.362.460

1.334.990.049

**1.032.362.460**

**1.334.990.049**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

2.396.437.017

3.143.226.089

**2.396.437.017**

**3.143.226.089**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

5.046.824.671

5.525.991.266

**5.046.824.671**

**5.525.991.266**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

10.120.000.000

10.120.000.000

14.482.731.824

14.482.731.824

5.472.715.766

5.452.595.423

**30.075.447.590**

**30.055.327.247**

**A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					-
Số dư đầu năm	168.659.560.363	1.659.266.200	2.323.000.000	89.532.471.450	262.174.298.013
- Mua trong kỳ	-	-	-	5.745.103.400	5.745.103.400
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	4.081.428.194	4.081.428.194
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	168.659.560.363	1.659.266.200	2.323.000.000	91.196.146.656	263.837.973.219
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
Số dư đầu năm	55.921.270.608	1.659.266.200	2.323.000.000	79.905.376.312	139.808.913.120
- Khấu hao trong kỳ	6.745.003.218	-	-	8.244.321.278	14.989.324.496
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	4.063.899.790	4.063.899.790
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	62.666.273.826	1.659.266.200	2.323.000.000	84.085.797.800	150.734.337.826
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	112.738.289.755	-	-	9.627.095.138	122.365.384.893
- Tại ngày cuối kỳ	105.993.286.537	-	-	7.110.348.856	113.103.635.393
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>					

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

72.390.622.344

**A.7.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	19.257.558.796	7.217.666.013	18.070.143.729	367.576.900	44.912.945.438
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-				-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	19.257.558.796		18.070.143.729	367.576.900	44.912.945.438
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
Số dư đầu năm	1.053.834.723	7.217.666.013	16.042.532.960	367.576.900	24.681.610.596
- Khấu hao trong kỳ	131.630.609	-	406.636.225	-	538.266.834
- Tăng khác	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-		-		-
Số dư cuối kỳ	1.185.465.332	7.217.666.013	16.449.169.185	367.576.900	25.219.877.430
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					-
- Tại ngày đầu năm	18.203.724.073	-	2.027.610.769	-	20.231.334.842
- Tại ngày cuối kỳ	18.072.093.464	-	1.620.974.544	-	19.693.068.008
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>					

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

23.621.091.442

**A.7.12. Nợ khó đòi đã xử lý**

Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Shinec	172.000.000	172.000.000
<b>Cộng</b>	<b>172.000.000</b>	<b>172.000.000</b>

**A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	401.061.950.000	463.004.470.000
<b>Cộng</b>	<b>401.061.950.000</b>	<b>463.004.470.000</b>

**A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	-	-

**A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK**

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-

**A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng của CTCK -OTC	502.676.440.000	2.674.730.000
Tài sản tài chính Giao dịch cầm cố của CTCK - OTC	1.100.000.000.000	120.000.000.000
TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa lưu ký của CTCK - Tự do chuyển nhượng	120.000.000.000	84.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.722.676.440.000</b>	<b>206.674.730.000</b>

**A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	-

**A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)**

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

**A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	33.791.343.565.245	30.915.187.615.975
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	426.953.920.000	111.405.300.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.122.311.090.000	1.133.522.100.000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.482.190.000	10.715.400.000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	396.282.246.900	296.592.669.000
<b>Cộng</b>	<b>35.747.373.012.145</b>	<b>32.467.423.084.975</b>

**A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.661.400.000	2.662.400.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	27.279.920.000	345.346.590.000
<b>Cộng</b>	<b>29.941.320.000</b>	<b>348.008.990.000</b>

**A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	440.811.306.525	332.380.238.600

**A.7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

**A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	60.760.470.000	56.090.720.000

**A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

ĐVT: Đồng Việt Nam

<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	<b>3.383.373.905.203</b>	<b>2.773.603.471.001</b>
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.354.560.978.096	2.727.014.848.853
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.812.927.107	46.588.622.148
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
<b>Cộng</b>	<b>3.383.373.905.203</b>	<b>2.773.603.471.001</b>

**A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

<b>Tiền gửi của Tổ chức phát hành</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	2.160.111.300	1.896.647.800
<b>Cộng</b>	<b>2.160.111.300</b>	<b>1.896.647.800</b>

**A.7.27. Phải trả mua các tài sản tài chính**

Phải trả về mua các tài sản tài chính

Phải trả khác về hoạt động đầu tư

*CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm các đối tượng phải trả***A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Cộng

**A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

**A 7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Thuế Thu nhập cá nhân

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

**A 7.31. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán**

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác

Cộng

**A.7.32. Chi phí phải trả**

Phí GDCK, phí lưu ký và chuyển khoản, phí đại lý mở tài khoản, lãi vay cho giao dịch kỳ quỹ...

**A. 7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán**

Cộng

**A 7.34. Phải trả người bán**

Công ty TNHH FPT Smart Cloud

Công ty cổ phần hai bốn bảy

Công ty cổ phần DV công nghệ TSC VN

Công ty TNHH dịch vụ tin học FPT

CN CT TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT

CTCP truyền thông tổng hợp 24

CN Cty TNHH Lavie -tại HN

Công ty cổ phần đầu tư thương mại Thăng Hoa

Công ty TNHH phần mềm FPT

Công ty cổ phần công nghệ an ninh không gian mạng Việt Nam

Công ty TNHH VNCREATIVE

Công ty cổ phần di chuyển xanh và thông minh GSM

Công ty TNHH TM&amp;DV Green Star Hà Nội

Công ty TNHH đầu tư dầu khí Hà Nội

Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT

Công ty cổ phần Thực phẩm An toàn Tâm Thành

Công ty TNHH vận tải công nghệ Mai Linh Hà Nội

Nguyễn Việt An

Cộng

**A 7.35. Phải trả, phải nộp khác**

- Phải trả, phải nộp khác

Trong đó:

+ Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

+ Phải trả phải nộp khác

**A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>9.814.216.160</b>	<b>7.371.171.602</b>
	<b>5.033.376.500</b>	<b>4.369.700.500</b>
	<b>54.735.285.838</b>	<b>15.052.758.544</b>
	<b>15.912.581.120</b>	<b>14.257.605.893</b>
	<b>2.788.594.205</b>	<b>1.371.156.340</b>
	<b>73.436.461.163</b>	<b>30.681.520.777</b>
	<b>21.499.330.495</b>	<b>9.246.767.305</b>
	<b>15.120.000</b>	<b>63.125.260</b>
	-	<b>3.640.017</b>
	<b>6.701.400</b>	<b>8.212.400</b>
	-	<b>515.680.000</b>
	<b>968.886.432</b>	<b>685.088</b>
	-	<b>46.980.000</b>
	<b>12.971.880</b>	<b>21.875.400</b>
	<b>10.980.000</b>	-
	-	-
	<b>168.000.000</b>	-
	<b>27.864.000</b>	-
	<b>4.541.047</b>	-
	-	<b>17.250.000</b>
	-	<b>2.264.400</b>
	<b>896.500</b>	<b>35.346.500</b>
	-	<b>4.223.775</b>
	-	<b>1.850.000</b>
	<b>7.777.777</b>	-
	<b>1.223.739.036</b>	<b>971.133.640</b>
	<b>506.593.705.503</b>	<b>6.242.575.206</b>
	<b>5.033.376.500</b>	<b>4.369.700.500</b>
	<b>501.560.329.003</b>	<b>1.872.874.706</b>
	<b>506.593.705.503</b>	<b>6.242.575.206</b>

**A.7.37. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)**

<b>Loại vay ngắn hạn</b>	<b>Lãi suất vay</b>	<b>Số dư vay đầu năm</b>	<b>Số vay trong kỳ</b>	<b>Số trả trong kỳ</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>
<b>Vay ngân hàng trong nước</b>	Dưới 7,5%	<b>4.540.000.000.000</b>	<b>19.296.600.000.000</b>	<b>15.618.000.000.000</b>	<b>8.218.600.000.000</b>
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN- CN Hà Thành		0	450.000.000.000	0	450.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế VN- VIB		650.000.000.000	2.000.000.000.000	1.150.000.000.000	1.500.000.000.000
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam		400.000.000.000	1.932.000.000.000	1.832.000.000.000	500.000.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Thăng Long		730.000.000.000	1.725.000.000.000	1.710.000.000.000	745.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam		800.000.000.000	2.500.000.000.000	2.945.000.000.000	355.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng-VPBANK		600.000.000.000	3.730.000.000.000	3.530.000.000.000	800.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		110.000.000.000	747.800.000.000	710.000.000.000	147.800.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu		500.000.000.000	1.833.000.000.000	1.230.000.000.000	1.103.000.000.000
NH TMCP ngoại thương VN-CN Thanh Xuân		450.000.000.000	2.378.800.000.000	1.711.000.000.000	1.117.800.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)		300.000.000.000	2.000.000.000.000	800.000.000.000	1.500.000.000.000
<b>Vay các tổ chức, cá nhân khác trong nước</b>	Dưới 7%	<b>935.933.586.028</b>	<b>1.442.789.769.359</b>	<b>1.839.223.355.387</b>	<b>539.500.000.000</b>
<b>Cộng</b>		<b>5.475.933.586.028</b>	<b>20.739.389.769.359</b>	<b>17.457.223.355.387</b>	<b>8.758.100.000.000</b>

**A.7.38. Vay và nợ dài hạn: Không có**

**A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư**

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	3.354.560.978.096	2.727.014.848.853
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	28.812.927.107	46.588.622.148
<b>Cộng</b>	<b>3.383.373.905.203</b>	<b>2.773.603.471.001</b>

**A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	668.927.397	424.805.721
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	18.596.414	10.185.672
<b>Cộng</b>	<b>687.523.811</b>	<b>434.991.393</b>

**A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Cộng</b>		

**A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	<b>7.430.869.619.855</b>	<b>6.650.578.286.459</b>
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	7.430.869.619.855	6.650.578.286.459
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	15.291.626.890	14.843.382.524
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	15.291.626.890	14.843.382.524
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	<b>817.581.263.675</b>	<b>417.640.809.455</b>
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	817.276.232.700	417.567.973.486
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	817.276.232.700	417.567.973.486
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	<b>305.030.975</b>	<b>72.835.969</b>
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	305.030.975	72.835.969
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>8.263.742.510.420</b>	<b>7.083.062.478.438</b>
<b>A.7.43 Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	576.015.898.965	573.193.957.927
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	378.887.734.159	485.498.733.814
3. Tổng cộng	954.903.633.124	1.058.692.691.741
<b>A.7.44 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>

**B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**

**B 7.45. Thu nhập**

**B 7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	1.412.035		59.546.962.250	12.319.414.320	47.227.547.930	91.742.511.906	2.183.299.155
	Trái phiếu	25.000.000		2.533.928.000.000	2.534.153.000.000	-225.000.000	-1.012.100.000	-577.510.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>26.412.035</b>		<b>2.593.474.962.250</b>	<b>2.546.472.414.320</b>	<b>47.002.547.930</b>	<b>90.663.574.193</b>	<b>1.605.789.155</b>

**B7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường(*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	2.129.899.423.131	2.508.787.157.290	378.887.734.159	443.809.183.011	(64.921.448.852)
1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch	12.039.250.985	390.926.985.144	378.887.734.159	443.809.183.011	(64.921.448.852)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.025.968.404	2.025.968.404	-	-	-
3	Trái phiếu	1.989.652.500.000	1.989.652.500.000			-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	126.181.703.742	126.181.703.742			-
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	<b>Cộng</b>	<b>2.129.899.423.131</b>	<b>2.508.787.157.290</b>	<b>378.887.734.159</b>	<b>443.809.183.011</b>	<b>(64.921.448.852)</b>

(\*)Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên sàn giao dịch chứng khoán. Các tài sản tài chính chưa niêm yết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các tài sản tài chính này, nên giá trị trường được xác định là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

**B7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2025		Năm 2024	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
<b>1. Từ tài sản tài chính FVTPL:</b>	102.354.376.194	171.122.620.353	49.202.192.083	92.466.782.718
1.1 Cổ tức và lãi trái phiếu	79.608.954.672	90.154.909.349	36.736.497.745	41.591.673.934
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	22.745.421.522	80.967.711.004	12.465.694.338	50.875.108.784
<b>2. Từ tài sản tài chính HTM:</b>				
<b>3. Từ các khoản cho vay</b>	212.738.477.467	753.622.810.833	162.242.989.593	589.269.375.765
<b>4. Từ AFS:</b>				
<b>Tổng cộng</b>	<b>315.092.853.661</b>	<b>924.745.431.186</b>	<b>211.445.181.676</b>	<b>681.736.158.483</b>

B7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH	12.000.000	58.633.729	12.500.000	91.500.000
2	Phí quản lý tài sản cầm cố	-	30.700.000	100.000	40.800.000
3	Doanh thu khác	399.900.000	492.490.000	29.860.000	143.080.000
	<b>Cộng</b>	<b>411.900.000</b>	<b>581.823.729</b>	<b>42.460.000</b>	<b>275.380.000</b>

B7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
	<b>Cộng</b>	-	-	-	-

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
2	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.849.866.108	9.261.788.347	2.121.454.418	8.827.691.678
3	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	<b>Cộng</b>	<b>2.849.866.108</b>	<b>9.261.788.347</b>	<b>2.121.454.418</b>	<b>8.827.691.678</b>

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	48.463.596.640	187.063.982.170	43.744.340.500	180.559.800.828
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	497.064.438	497.064.438	-	-
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	5.139.155.066	17.663.893.732	2.924.610.362	12.090.861.932
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.304.748.406	23.954.622.477	4.883.744.271	18.007.016.134
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.925.472.878	18.999.875.238	7.191.872.527	14.583.323.095
6	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	112.951.243.705	368.502.691.100	55.506.498.902	178.997.567.556
	<b>Cộng</b>	<b>183.281.281.133</b>	<b>616.682.129.155</b>	<b>114.251.066.562</b>	<b>404.238.569.545</b>

B 7.48 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
	<b>Cộng</b>	-	-	-	-

**B 7.49 Chi phí bán hàng****B 7.50. Chi phí quản lý CTCK**

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	15.031.456.352	44.752.072.526	16.775.250.929	46.669.376.696
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	857.716.300	3.334.989.700	840.708.000	3.230.317.000
3	Chi phí đào tạo tuyển dụng	88.216.613	277.564.064	93.109.342	288.663.640
4	Chi phí vật tư văn phòng	700.920.720	2.776.525.862	736.465.923	2.910.192.385
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.829.450.996	12.387.739.823	3.606.267.205	14.791.959.358
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	500.000	16.312.854	925.000	20.936.084
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.117.489.943	20.607.142.707	5.468.769.872	20.262.129.160
8	Chi phí khác	298.601.640	1.400.007.871	80.422.094	1.664.244.367
	<b>Cộng</b>	<b>24.924.352.564</b>	<b>85.552.355.407</b>	<b>27.601.918.365</b>	<b>89.837.818.690</b>

**B 7.51. Thu nhập khác**

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	91.902.089	-	57.407.407
2	Doanh thu bán Token card	17.416.654	155.804.330	29.400.030	94.436.460
3	Thu nhập từ phí c.tiền của NDT	373.083.131	1.478.264.161	329.596.597	1.368.314.737
4	Thu nhập khác	17.774.226.118	68.185.538.876	14.672.059.542	56.581.588.988
	<b>Cộng</b>	<b>18.164.725.903</b>	<b>69.911.509.456</b>	<b>15.031.056.169</b>	<b>58.101.747.592</b>

**B 7.52. Chi phí khác**

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Lỗ bán thanh lý TSCĐ	-	17.528.404	-	-
2	Phạt do vi phạm hành chính	-	27.343.919	177.500.000	177.505.400
3	Chi phí Token card	20.257.800	168.459.600	35.184.600	113.017.200
4	Phí chuyển tiền của NĐT	373.078.280	1.478.633.544	329.536.727	1.367.170.262
5	Chi phí khác	17.760.583.522	66.939.896.800	13.808.673.983	54.444.453.420
	<b>Cộng</b>	<b>18.153.919.602</b>	<b>68.631.862.267</b>	<b>14.350.895.310</b>	<b>56.102.146.282</b>

**B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	<b>Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành</b>	<b>36.245.394.904</b>	<b>113.939.306.003</b>	<b>19.552.758.544</b>	<b>95.855.772.808</b>
1,1	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.245.394.904	113.866.941.113	19.552.758.544	95.854.572.808
1,2	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		72.364.890		1.200.000

**C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

C 7.54. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển Tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	1	2
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	2.160.111.300	1.896.647.800
		<b>3.385.534.016.503</b>	<b>2.775.500.118.801</b>

D.Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu: Không có

**E. Những thông tin khác:****E.7.55. Thông tin so sánh**

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính Quý IV Năm 2025 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

**E.7.56. Thông tin về các bên liên quan:****a. Các bên liên quan:**

Tên đơn vị	Mối quan hệ
SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Người có liên quan của người nội bộ
Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

**b. Trong Quý IV Năm 2025, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:**

Đơn vị tính: đồng

STT	Các bên liên quan	Giao dịch	Số đầu kỳ	Tăng trong Quý	Giảm trong Quý	Số cuối kỳ
<b>b.1 Phải thu Doanh thu</b>			<b>2.788.110</b>	<b>79.166.417</b>	<b>81.954.527</b>	
1	SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Phí lưu kí; phí chuyển tiền		13.166.417	13.166.417	
2	Công ty CP FPT	Dịch vụ trả hộ cổ tức cho cổ đông chưa tái lưu kí; tư vấn quản lý cổ đông	2.788.110	66.000.000	68.788.110	
<b>b.2 Phải thu Trả trước cho nhà cung cấp</b>				<b>608.403.960</b>		<b>608.403.960</b>
	Công ty TNHH FPT IS	Trả trước cho người bán		608.403.960		608.403.960
<b>b.3 Phải trả Chi phí</b>			<b>364.755.588</b>	<b>406.148.040</b>	<b>770.903.628</b>	
1	Công ty TNHH FPT IS	Dịch vụ bảo hành	364.755.588	406.148.040	770.903.628	

**E. 7.57. Những thông tin khác:**

Công ty không thực hiện nghiệp vụ hỗ trợ vốn ngoài nghiệp vụ giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ứng trước cổ tức.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Sơn**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Thu Hương**

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 1 Năm 2026

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Diệp Tùng**

**FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

---

## **FINANCIAL STATEMENT**

**QUARTER IV, 2025**

## SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at December 31, 2025

Figures in Vietnamese dong

Items	Codes	Notes	Ending balance	Opening balance
<b>ASSETS</b>				
<b>A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>13,750,838,979,456</b>	<b>9,580,161,791,615</b>
<b>I. Financial assets</b>	<b>110</b>		<b>13,746,420,453,894</b>	<b>9,574,610,342,486</b>
1. Cash and cash equivalents	111	A.7.1	2,913,630,824,055	565,564,523,996
1.1. Cash on hand	111,1		1,563,630,824,055	155,685,498,972
1.2. Cash equivalents	111,2		1,350,000,000,000	409,879,025,024
2. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTP)	112	A.7.3.1	2,508,787,157,290	1,914,035,124,647
3. Held-to-maturity (HTM) investment	113			
4. Loans	114	A.7.3.4	8,248,145,852,555	7,068,146,259,945
5. Financial assets available for sale (AFS)	115			
6. Provision for impairment of financial and collateral assets	116	A.7.4	(10,885,616,176)	(10,885,616,176)
7. Receivables	117		82,694,785,252	32,363,945,074
7.1. Receivables from disposal of financial	117,1		-	-
7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income	117,2	A.7.5.2	82,694,785,252	32,363,945,074
7.2.1. Receivables from dividend and interest income	117,3		305,030,975	72,835,969
7.2.2. Accruals from dividend and interest is not the date of receipt	117,4		82,389,754,277	32,291,109,105
8. Advances to suppliers	118		679,500,760	2,241,349,233
9. Receivables from services provided by the Company	119	A.7.5.5	2,015,523,494	2,257,938,624
10. Internal receivables	120		-	-
11. Receivables from securities transaction errors	121		-	-
12. Other receivables	122	A.7.5.7	1,551,836,664	1,060,292,143
13. Provision for impairment of receivables (*)	129	A.7.6	(199,410,000)	(173,475,000)
<b>II. Other current assets</b>	<b>130</b>		<b>4,418,525,562</b>	<b>5,551,449,129</b>
1. Advance payment	131		-	-
2. Office supplies, tools, instruments	132	A.7.7	1,032,362,460	1,334,990,049
3. Short-term prepaid expenses	133	A.7.8a	2,396,437,017	3,143,226,089
4. Mortgages, collateral, short-term deposits	134		8,800,000	80,800,000
5. Value-added tax deductible	135		-	519,111
6. Tax and receivable of the State	136		980,926,085	991,913,880
7. Other current assets	137			
8. G-bond transactions	138			
9. Provision for impairment of other current assets	139		-	-

<b>B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>168,842,075,462</b>	<b>179,399,308,818</b>
<b>I. Long-term financial assets</b>	<b>210</b>		-	-
1. Long-term receivables	211			
2. Investments	212		-	-
2.1. Held-to-maturity investments	212,1			
2.2. Investments in subsidiaries	212,2		-	-
2.3. Investments in associates	212,3		-	-
2.4. Other long-term investments	212,4			
3. Provision for impairment of long-term financial assets	213			
<b>II. Fix assets</b>	<b>220</b>		<b>132,796,703,401</b>	<b>142,596,719,735</b>
1. Tangible fixed assets	221	A.7.10	<b>113,103,635,393</b>	<b>122,365,384,893</b>
- Cost	222		263,837,973,219	262,174,298,013
- Accumulated depreciation (*)	223a		(150,734,337,826)	(139,808,913,120)
- Tangible fixed assets valuation at fair value	223b		-	-
2. Financial lease assets	224		-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226a		-	-
- Financial leasing fixed assets valuation at fair value	226b			
3. Intangible fixed assets	227	A.7.11	<b>19,693,068,008</b>	<b>20,231,334,842</b>
- Cost	228		44,912,945,438	44,912,945,438
- Accumulated depreciation (*)	229a		(25,219,877,430)	(24,681,610,596)
- Intangible fixed assets valuation at fair value	229b		-	-
<b>III. Investment real estate</b>	<b>230</b>		-	-
- Historical cost	231		-	-
- Accumulated depreciation (*)	232a		-	-
- Investment property valuation at fair value	232b			
<b>IV. Construction in progress</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Other non-current assets</b>	<b>250</b>		<b>36,045,372,061</b>	<b>36,802,589,083</b>
1. Mortgages, collaterals, long-term deposits	251		923,099,800	1,221,270,570
2. Long-term prepaid expenses	252	A.7.8b	5,046,824,671	5,525,991,266
3. Deferred income tax assets	253		-	-
4. Payment for Settlement Assistance Fund	254	A.7.9	30,075,447,590	30,055,327,247
5. Other non-current assets	255			
<b>VI. Provision for impairment of long-term assets</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>13,919,681,054,918</b>	<b>9,759,561,100,433</b>
<b>C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>9,499,714,583,644</b>	<b>5,641,592,000,542</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>9,499,714,583,644</b>	<b>5,641,592,000,542</b>
1. Borrowings and short-term financial liabilities	311	A.7.37	8,758,100,000,000	5,475,933,586,028
1.1. Short-term borrowings	312		8,758,100,000,000	5,475,933,586,028
1.2. Short-term financial leases	313			
2. Short-term financial borrowings	314			
3. Short-term convertible bonds - Liability component	315			

4. Short-term bonds	316			
5. Borrowings from Settlement Assistance Fund	317		-	-
6. Payables to securities transaction	318	A.7.28	9,814,216,160	7,371,171,602
7. Payables to errors in financial assets transaction	319		-	-
8. Payables to sellers	320	A.7.34	1,223,739,036	971,133,640
9. Short-term advance to customers	321		4,718,575,000	4,079,400,000
10. Tax and payables to the State	322	A.7.30	73,436,461,163	30,681,520,777
11. Payables to employees	323		21,342,325,618	21,214,075,313
12. Employee benefits deductions	324		2,134,524,652	2,031,858,427
13. Short-term accrued expenses	325	A.7.32	21,499,330,495	9,246,767,305
14. Inter-company payables	326		-	-
15. Short-term unearned revenue	327		-	-
16. Short-term mortgages and pledges	328		-	-
17. Other short-term payables	329	A.7.35	506,593,705,503	6,242,575,206
18. Provisions for short-term payables	330		-	-
19. Bonus and welfare fund	331		100,851,706,017	83,819,912,244
20. State bond commercial transaction	332			
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>340</b>		-	-
1. Long-term borrowings and financial leases	341		-	-
1.1. Long-term borrowings	342			
1.2. Long-term financial leases	343			
2. Long-term financial borrowings	344			
3. Long-term convertible bonds - Liability component	345			
4. Long-term bonds	346			
5. Long-term payables to sellers	347			
6. Long-term advances to customers	348			
7. Long-term accrued expenses	349			
8. Inter-company payables	350			
9. Long-term unearned revenue	351			
10. Long-term mortgages and pledges	352			
11. Other long-term payables	353			
12. Provision for long-term liabilities	354			
13. Provision for investor loss compensation	355			
14. Deferred income tax payables	356		-	-
15. Science and technology development fund	357		-	-
<b>D. OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>4,419,966,471,274</b>	<b>4,117,969,099,891</b>
<b>I. Owner's equity</b>	<b>410</b>		<b>4,419,966,471,274</b>	<b>4,117,969,099,891</b>
1. Paid-in capital	411		3,465,062,838,150	3,059,276,408,150
1.1. Owners equity	411,1		3,464,980,090,000	3,059,193,660,000
a. Common stock with voting rights	411.1a		3,464,980,090,000	3,059,193,660,000
b. Preferred stock	411.1b			
1.2. Share premium	411,2		82,748,150	82,748,150
1.3. Convertible bond - capital component options	411,3			
1.4. Other owner's capital	411,4			
1.5. Treasury shares (*)	411,5		-	-
2. Difference from revaluation of assets at fair value	412			
3. Foreign exchange differences	413			
4. Authorized capital reserve fund	414		-	-

5. Financial reserve fund and operational risk	415		-	-
6. Other funds under the owner's equity	416		-	-
7. Undistributed profit	417	A.7.43	954.903.633.124	1.058.692.691.741
7.1. Realized profits	417,1		576.015.898.965	573.193.957.927
7.2. Unrealized profits	417,2		378.887.734.159	485.498.733.814
<b>II. Funding sources and other funds</b>	<b>420</b>			
<b>TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>13.919.681.054.918</b>	<b>9.759.561.100.433</b>

**OFF-BALANCE SHEET ITEMS**

Items	Codes	Notes	Ending balance	Opening balance
A	B			
<b>A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS</b>				
1. Leased fixed assets	1			
2. Value certificate under trust	2		-	-
3. Hypothecated assets	3			
4. Bad debts treated	4	A.7.12	172.000.000	172.000.000
5. Foreign currencies	5			
6. Outstanding shares	6		346.498.009	305.919.366
7. Treasury stock	7		-	-
8. Financial assets listed/registered transactions at Vietnam Securities Depository of the Securities Company	8	A.7.13	401.061.950.000	463.004.470.000
9. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and have not transacted yet	9	A.7.14	-	-
10. Awaiting financial assets of the Company	10	A.7.15	-	-
11. Financial assets used to correct transactions of the Company	11			
12. Financial assets which have not been deposited yet at Vietnam Securities Depository of the Company	12	A.7.17	1.722.676.440.000	206.674.730.000
13. Financial assets are entitle of the Securities Company	13	A.7.18	-	-
14. Warrants	14			
<b>B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENTS WITH CUSTOMERS</b>				
<i>Vietnamese dong</i>				
1. Financial ssets listed/registered transactions of investors	21	A.7.20	35.747.373.012.145	32.467.423.084.975
<i>a. Financial assets are traded and freely assignable</i>	21,1		33.791.343.565.245	30.915.187.615.975
<i>b. Financial assets are restrictedly assignable</i>	21,2		426.953.920.000	111.405.300.000
<i>c. Mortgaged and traded financial assets</i>	21,3		1.122.311.090.000	1.133.522.100.000
<i>d. Financial assets are temporarily suspended and isolated</i>	21,4		10.482.190.000	10.715.400.000
<i>e. Financial assets awaiting settlement</i>	21,5		396.282.246.900	296.592.669.000
<i>f. Financial assets awaiting lending</i>	21,6			
2. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted yet of investors	22	A.7.21	29.941.320.000	348.008.990.000
<i>a. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted, freely transferred yet</i>	22,1		2.661.400.000	2.662.400.000

b. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted yet, limited to transfer	22,2		27,279,920,000	345,346,590,000
c. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted, blockaded or temporarily held	22,3			
d. Financial assets have been deposited at the Vietnam Securities Depository and not transacted, blockaded and temporarily held	22,4			
3. Awaiting financial assets of investors	23	A.7.22	440,811,306,525	332,380,238,600
4. Financial assets correct transaction errors of investors	24.a			
5. Financial assets have not been deposited yet at Vietnam Securities Depository by investors	24.b			
6. Financial assets are entitled of investors	25	A.7.24	60,760,470,000	56,090,720,000
<i>Vietnamese dong</i>				
7. Deposits of investors	26		3,385,534,016,503	2,775,500,118,801
7.1. Deposits of investors on securities trading managed by the Securities Company	27	A.7.25	3,383,373,905,203	2,773,603,471,001
7.2. Deposits from securities trading for customers	28		-	-
7.3. Compensatory deposits and settlements of securities trading	29		-	-
a. Compensatory deposits and settlements of securities trading of local investors	29,1		-	-
b. Compensatory deposits and settlements of securities trading of foreign investors	29,2		-	-
7.4. Deposits of the issuer of securities	30	A.7.26	2,160,111,300	1,896,647,800
8. Payable to investors on deposits of securities trading under the method managed by Securities Company	31	A.7.39	3,383,373,905,203	2,773,603,471,001
8.1. Payable to local investors on deposits of securities trading under the method managed by Securities Company	31,1		3,354,560,978,096	2,727,014,848,853
8.2. Payable to foreign investors on deposits of securities trading under the method managed by Securities Company	31,2		28,812,927,107	46,588,622,148
9. Payable to the issuer of securities	32		-	-
10. Receivables of customers on financial asset trading errors	33		-	-
11. Payables of customers on financial asset trading errors	34			
12. Payable dividends, bond principals and interests	35		2,160,111,300	1,896,647,800

Hanoi, January 16th, 2026

TABULATOR



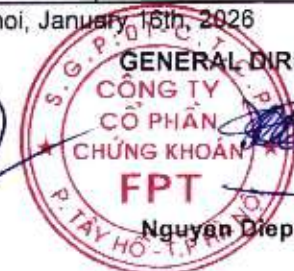
Nguyen Thi Son

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Thu Huong

GENERAL DIRECTOR



Nguyen Diep Tung



**SEPARATE INCOME STATEMENT**  
Quarter IV, 2025

*Figures in Vietnamese dong*

ITEMS	Codes	Notes	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
			This year	Previous year	This year	Previous year
<b>I. OPERATING INCOME</b>						
1.1. Gains from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	1		84,783,827,972	97,137,270,633	157,758,123,718	245,487,971,843
a. Gains from selling financial assets at FVTPL	1,1	B7.45.1	47,350,547,930	28,402,260	93,246,869,919	2,517,884,655
b. Gains from re-evaluation of financial assets at FVTPL	1,2	B7.45.2	(64,921,096,152)	47,906,676,290	(106,611,366,554)	150,503,304,470
c. Dividends, interests income from financial assets at FVTPL	1,3	B7.45.3	102,354,376,194	49,202,192,083	171,122,620,353	92,466,782,718
d. Difference from revaluation of outstanding warrants	1,4					
1.2. Interests from the holding investments to maturity date	2					
1.3. Interests from loans and receivables	3	B7.45.3	212,738,477,467	162,242,989,593	753,622,810,833	589,269,375,765
1.4. Interests from financial assets available for sale (AFS)	4					
1.5. Interests from derivative risk prevention instruments	5					
1.6. Revenue from brokerage services	6		47,820,436,365	40,953,083,910	215,508,563,439	250,438,462,655
1.7. Revenue from guarantee, securities issuance agent	7		558,836,092	-	558,836,092	-
1.8. Revenue from securities investment consultancy	8		3,068,727,468	3,179,991,910	13,591,833,214	13,221,047,441
1.9. Revenue from custody securities	9		6,672,911,111	3,230,670,948	19,251,565,091	12,561,057,592
1.10. Revenue from financial advisory activities	10		14,138,878,182	11,879,397,274	44,934,544,886	36,495,235,764
1.11. Revenue from other activities	11	B7.45.4	411,900,000	42,460,000	581,823,729	275,380,000
<b>Total of operating revenues (20 = 1-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>370,193,994,657</b>	<b>318,665,864,268</b>	<b>1,205,808,101,002</b>	<b>1,147,748,531,060</b>
<b>II. OPERATING EXPENSE</b>						
2.1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	21		348,352,700	324,909,151	2,582,928,827	910,110,023

a. Loss from selling financial assets at FVTPL	21,1	B7.45.1	348,000,000	325,141,000	2,583,295,726	912,095,500
b. Loss from re-evaluation of financial assets at FVTPL (*)	21,2	B7.45.2	352,700	(231,849)	(366,899)	(1,985,477)
c. Expense for buying financial assets at FVTPL	21,3					
d. Difference from revaluation of outstanding warrants	21,4					
2.2. Loss from investments held to maturity date (HTM)	22					
2.3. Loss and revaluation of classified financial assets available for sale (AFS)	23					
2.4. Contingency cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans	24	B7.47	112,951,243,705	55,506,498,902	368,502,691,100	178,997,567,556
2.5. Loss from derivative risk prevention instruments	25					
2.6. Expenses from business operating	26		198,363,067	224,153,348	838,542,324	416,058,645
2.7. Expenses for brokerage services	27	B7.47	48,463,596,640	43,744,340,500	187,063,982,170	180,559,800,828
2.8. Expense for guarantee, securities issuance agent	28		497,064,438		497,064,438	
2.9. Expenses for securities investment consultancy	29	B7.47	5,139,155,066	2,924,610,362	17,663,893,732	12,090,861,932
2.10. Expenses for custody securities	30	B7.47	7,304,748,406	4,883,744,271	23,954,622,477	18,007,016,134
2.11. Expenses for financial advisory activities	31		8,925,472,878	7,191,872,527	18,999,875,238	14,583,323,095
2.12. Other operating expenses	32	B7.45.5				
<b>Total of operating costs (40 = 21-&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>183,827,996,900</b>	<b>114,800,129,061</b>	<b>620,103,600,306</b>	<b>405,564,738,213</b>
<b>III. FINANCE INCOME</b>						
3.1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rate	41					
3.2. Revenue, accrual from non-fixed interest and dividend	42	B7.46	2,849,866,108	2,121,454,418	9,261,788,347	8,827,691,678
3.3. Gain from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	43					
3.4. Other revenue from investments	44					
<b>Total of financial operations revenue (50 = 41-&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>2,849,866,108</b>	<b>2,121,454,418</b>	<b>9,261,788,347</b>	<b>8,827,691,678</b>
<b>IV. FINANCIAL EXPENSE</b>						
4.1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rate	51	B7.48	-	-	-	-
4.2. Interest expense	52	B7.48	-	-	-	-


4.3. Loss from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	53						
4.4. Reversal of provision for long-term financial investments	54						
4.5. Other financial expenses	55						
<b>Total of financial expenses (60 = 51-&gt;55)</b>	<b>60</b>	<b>B7.48</b>					
<b>V. COST OF SALES</b>	<b>61</b>						
<b>VI. ADMINISTRATIVE EXPENSES OF SECURITIES COMPANY</b>	<b>62</b>	<b>B7.50</b>	24,924,352,564	27,601,918,365	85,552,355,407	89,837,818,690	
<b>VII. OPERATING PROFIT (70= 20+50-40 - 60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>164,291,511,301</b>	<b>178,385,271,260</b>	<b>509,413,933,636</b>	<b>661,173,665,835</b>	
<b>VIII. OTHER INCOME AND EXPENSE</b>							
8.1. Other income	71	B7.51	18,164,725,903	15,031,056,169	69,911,509,456	58,101,747,592	
8.2. Other expense	72	B7.52	18,153,919,602	14,350,895,310	68,631,862,267	56,102,146,282	
<b>Total of other profit (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>10,806,301</b>	<b>680,160,859</b>	<b>1,279,647,189</b>	<b>1,999,601,310</b>	
<b>IX. PROFIT BEFORE TAX (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>164,302,317,602</b>	<b>179,065,432,119</b>	<b>510,693,580,825</b>	<b>663,173,267,145</b>	
9.1. Realized profit	91		229,223,766,454	131,158,523,980	617,304,580,480	512,667,977,198	
9.2. Unrealized profit	92		(64,921,448,852)	47,906,908,139	(106,610,999,655)	150,505,289,947	
<b>X. CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>100</b>		<b>36,245,394,904</b>	<b>19,552,758,544</b>	<b>113,939,306,003</b>	<b>95,855,772,808</b>	
10.1. Current corporate income tax expense	100,1	B7.53	36,245,394,904	19,552,758,544	113,939,306,003	95,855,772,808	
10.2. Deferred corporate income tax expense	100,2						
<b>XI. PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>128,056,922,698</b>	<b>159,512,673,575</b>	<b>396,754,274,822</b>	<b>567,317,494,337</b>	
<b>XII. OTHER COMPREHENSIVE INCOME (LOSS) AFTER CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>300</b>						
<b>Total of comprehensive income</b>	<b>400</b>						
<b>XIII. NET INCOME ON THE COMMON SHARES</b>	<b>500</b>						

Hanoi, January 16th, 2026

TABULATOR

  
Nguyen Thi Son

CHIEF ACCOUNTANT

  
Nguyen Thi Thu Huong



**SEPARATE CASH FLOW STATEMENT**  
(According to the indirect method)

Quarter IV, 2025

Figures in Vietnamese dong

Items	Codes	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
			This year	Previous year
<b>I. Cash flow from operating activities</b>				
<b>1. Profit before corporate income tax</b>	<b>01</b>		<b>510,693,580,825</b>	<b>663,173,267,145</b>
<b>2. Adjustments for the items:</b>	<b>02</b>		<b>(34,619,492,527)</b>	<b>34,859,019,826</b>
- Depreciation of fixed assets	03		15,527,591,330	19,145,813,755
- Provisions	04		25,935,000	15,150,000
(-Profit) or (+loss) unrealized in foreign exchange rate	05			-
- Interest expense	06		-	-
- Profit, loss from investment activities	07		(74,373,685)	(57,407,407)
- Accrued interests	08		(50,098,645,172)	15,755,463,478
- Other adjustments	09			-
<b>3. Increase non-monetary expenses</b>	<b>10</b>		<b>(366,899)</b>	<b>(1,985,477)</b>
- Loss from re-evaluating of financial assets at FVTPL	11		(366,899)	(1,985,477)
- Loss from investments held to maturity (HTM)	12			-
- Loss from decrease of loans	13			-
- Loss from revaluation of reclassified financial assets available for sale (AFS)	14			-
- Depreciation of fixed assets of invested real estate	15			-
- Provision expense for long-term financial investments	16			-
- Other loss	17			-
<b>4. Reduce non-monetary revenue</b>	<b>18</b>		<b>106,611,366,554</b>	<b>(150,503,304,470)</b>
- Profit from re-evaluating of financial assets at FVTPL	19		106,611,366,554	(150,503,304,470)
- Gain from revaluation of reclassified AFS financial assets	20			-
- Other income	21			-
<b>5. Profits from business operations before changes in working capital</b>	<b>30</b>		<b>(1,458,719,993,555)</b>	<b>(3,505,326,135,568)</b>
- Increase (decrease) in financial assets at FVTPL	31		(701,363,032,298)	(414,216,654,670)
- Increase (decrease) in investments held to maturity (HTM)	32			-
- Increase (decrease) in loans	33		(1,179,999,592,610)	(1,674,066,439,441)
- Increase (decrease) in financial assets available for sale (AFS)	34			-
- Increase (decrease) in receivables from disposal of financial assets	35			-
- Increase (decrease) the receivables and accrued dividends, interests of financial assets	36		(232,195,006)	155,222,403

- Increase (decrease) the receivables of services that the Securities Company provides	37		242,415,130	597,308,368
- Increase (decrease) in receivables from trading errors of selling financial assets	38		-	-
- Increase (decrease) other receivables	39		1,081,810,858	1,188,339,443
- Increase (decrease) other assets	40		302,627,589	40,225,599
- Increase (decrease) the payable costs (excluding interests)	41		14,695,607,748	4,982,930,767
- Increase (decrease) the prepaid costs	42		1,225,955,667	(4,438,232,424)
- Corporate income tax paid	43		(74,256,778,709)	(99,881,896,967)
- Interest expenses paid	44		-	-
- Increase (decrease) the payables	45		252,605,396	529,049,673
- Increase (decrease) deductions for employee benefits	46		102,666,225	283,930,182
- Increase (decrease) taxes and contributions to the State (excluding the paid corporate income tax)	47		3,072,413,092	2,173,905,105
- Increase (decrease) payables to employees	48		128,250,305	527,056,741
- Increase (decrease) payables for transaction errors of financial assets	49			-
- Increase (decrease) other payables	50		500,326,629,297	(1,300,275,558,889)
- Proceeds from business activities	51		861,290,770	251,000,000
- Payments from business activities	52		(25,160,667,009)	(23,176,321,458)
<b>Net cash flow from operating activities</b>	60		<b>(876,034,905,602)</b>	<b>(2,957,799,138,544)</b>
<b>II. Cash flows from investing activities</b>				-
1. Payment for purchases or construction of fixed assets, investment properties and other long term assets	61		(5,745,103,400)	(6,250,516,484)
2. Proceeds from liquidation and concession for sale of fixed assets and investment properties and other assets	62		91,902,089	57,407,407
3. Payments for investments in subsidiaries, joint ventures, associated companies and other investments	63			-
4. Proceeds from divestment from subsidiaries, joint ventures, associated companies and other investments	64			-
5. Proceeds from lending activities, dividends and profits from long-term investments	65			-
<b>Net cash flow from investing activities</b>	70		<b>(5,653,201,311)</b>	<b>(6,193,109,077)</b>
<b>III. Cash flow from financing activities</b>				-
1. Proceeds from the issuance of bonds, or capital contributed by shareholders	71		99,884,000,000	55,299,500,000
2. Repayment of capital contributed by shareholders, redemption of issued shares	72			-
3. Borrowing	73		20,739,389,769,359	14,160,228,112,821
3.1. Borrowing from Settlement Assistance Fund	73,1			-
3.2. Other borrowing	73,2		20,739,389,769,359	14,160,228,112,821
4. Repayments of borrowings	74		(17,457,223,355,387)	(11,832,396,362,486)
4.1. Repayment principal borrowing to the Settlement Assistance Fund	74,1			-

4.2. Repayment of borrowings for financial assets	74,2		-
4.3. Other repayments of borrowings	74,3	(17,457,223,355,387)	(11,832,396,362,486)
5. Payments for financial leases debts	75		-
6. Dividends paid to shareholders	76	(152,296,007,000)	(106,931,808,500)
<b>Net cash flow from financing activities</b>	<b>80</b>	<b>3,229,754,406,972</b>	<b>2,276,199,441,835</b>
<b>IV. Net increase/decrease in cash during the period</b>	<b>90</b>	<b>2,348,066,300,059</b>	<b>(687,792,805,786)</b>
<b>V. Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>101</b>	<b>565,564,523,996</b>	<b>1,253,357,329,782</b>
- Cash	101,1	155,685,498,972	415,357,329,782
- Cash equivalents	101,2	409,879,025,024	838,000,000,000
- Effects of exchange rate changes in foreign currencies	102		-
<b>VI. Cash and cash equivalents at the end of the period</b>	<b>103</b>	<b>2,913,630,824,055</b>	<b>565,564,523,996</b>
- Cash	103,1	1,563,630,824,055	155,685,498,972
- Cash equivalents	103,2	1,350,000,000,000	409,879,025,024
- The effects of exchange rate changes in foreign currencies	104		-

#### CASH FLOW FROM BROKERAGE ACTIVITIES, CUSTOMERS' AUTHORIZATION

Items	Codes	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
			This year	Previous year
<b>I. Cash flow from brokerage activities, customers' authorization</b>				
1. Proceeds from the sale of brokerage securities to customers	1		191,373,651,523,476	146,823,476,127,761
2. Payment for the purchase of brokerage securities to customers	2		(192,469,773,889,509)	(147,264,955,221,619)
3. Proceeds from the sale of trust securities of customers	3			-
4. Payment for the purchase of trust securities of customers	4			-
5. Proceeds from the Settlement Assistance Fund	5			-
6. Repayment for the Settlement Assistance Fund	6			-
7. Receipt of deposits for payment of customers' securities transactions	7		1,726,416,162,428	(218,022,068,369)
8. Payment for customers' securities transactions	8			-
9. Receipt of Investor's deposits for customers' investment trust activities	9			-
10. Payment for customers' investment trust activities	10			-
11. Payment of customers' securities custody cost	11		(20,523,362,193)	(14,783,796,220)
12. Proceeds from stock trading errors	12			-
13. Payment for stock trading errors	13			-
14. Proceeds from securities issuers	14		1,979,735,896,233	1,671,520,938,337
15. Payment for securities issuers	15		(1,979,472,432,733)	(1,669,999,809,487)
<b>Increase/decrease in net cash in the period</b>	<b>20</b>		<b>610,033,897,702</b>	<b>(672,763,829,597)</b>

<b>II. Cash and cash equivalents at the beginning of the period of customers</b>	<b>30</b>		<b>2,775,500,118,801</b>	<b>3,448,263,948,398</b>
Deposits in bank at the beginning of the period:	31			-
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	32		2,773,603,471,001	3,447,888,429,448
In which:				-
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	33			-
- Compensating deposits and payments for securities trading activities	34			-
- Deposits of securities issuers	35		1,896,647,800	375,518,950
In which:				-
- Cash equivalents	36			-
- Effects of exchange rate changes in foreign currencies	37			-
<b>III. Cash and cash equivalents at the end of the period of customers (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>3,385,534,016,503</b>	<b>2,775,500,118,801</b>
Deposits in bank at the end of the period:	41			-
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	42		3,383,373,905,203	2,773,603,471,001
In which:				-
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	43			-
- Compensating deposits and payments for securities trading activities	44			-
- Deposits of securities issuers	45		2,160,111,300	1,896,647,800
In which:				-
Cash equivalents	46			-
Effects of exchange rate changes in foreign currencies	47			-

Hanoi, January 16th, 2026

TABULATOR



Nguyen Thi Son

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Thu Huong

GENERAL DIRECTOR



Nguyen Diep Tung



SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY  
 Quarter IV, 2025

Figures in Vietnamese dong

ITEMS	Notes	Opening balance		Increase/Decrease in the period				Ending balance	
		Previous year	Current year	Previous year		Current year		Previous year	Current year
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Changes in owners' equity</b>									
1. Share capital		2.145.732.618.150	3.059.276.408.150	913.543.790.000	-	405.786.430.000	-	3.059.276.408.150	3.465.062.838.150
1.1 Common shares with the voting rights (*)		2.145.649.870.000	3.059.193.660.000	913.543.790.000	-	405.786.430.000	-	3.059.193.660.000	3.464.980.090.000
1.2. Preferred shares		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Share premium		82.748.150	82.748.150	-	-	-	-	82.748.150	82.748.150
1.4. Bond swap option - capital contribution		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Other capital of investor		-	-	-	-	-	-	-	-
1.6. Treasury stocks (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Reserve fund of charter capital		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Financial reserve fund and operational risk		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Difference from revaluation of financial assets at fair value		-	-	-	-	-	-	-	-
5. The exchange rate differences		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Other funds belonging to owners' capital		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Undistributed profit		1.498.203.140.705	1.058.692.691.741	576.884.281.028	1.016.394.729.992	576.199.578.519	679.988.637.136	1.058.692.691.741	954.903.633.124
7.1. Realized profit after tax(**)		1.163.209.696.838	573.193.957.927	416.812.204.390	1.006.827.943.301	503.365.274.477	500.543.333.439	573.193.957.927	576.015.898.965
7.2. Unrealized profit		334.993.443.867	485.498.733.814	160.072.076.638	9.566.786.691	72.834.304.042	179.445.303.697	485.498.733.814	378.887.734.159
<b>Total</b>		<b>3.543.935.758.855</b>	<b>4.117.969.099.891</b>	<b>1.490.428.071.028</b>	<b>1.016.394.729.992</b>	<b>981.986.008.519</b>	<b>679.988.637.136</b>	<b>4.117.969.099.891</b>	<b>4.419.966.471.274</b>
<b>II. Other comprehensive income</b>									
1. Profit/(Loss) from re-evaluating financial assets ready for sale									
2. Gain/(Loss) from re-evaluating fixed assets according to a reasonable value model of the company									
3. Gain/(Loss) from exchange rate difference for foreign activities									
4. Other comprehensive profit/(loss)									
<b>Total</b>									

Notes

(\*): Increasing of common shares with the voting rights, including:

Issuing shares to increase capital from owner's equity  
Issuing shares under the employee stock ownership plan



(Number of shares: 30.590.243 )  
(Number of shares: 9.988.400 )

305.902.430.000 (VND)  
99.884.000.000 (VND)

(\*\*): Decreasing of undistributed realized profit after tax, including:

- Deduction for setting up bonus and welfare fund according to the Resolution and Minutes of the Annual General Meeting of Shareholders 2025  
- Dividends 2024 distributed to shareholders in cash  
- Issuing shares to increase capital from owner's equity

41.681.220.439 (VND)  
152.959.683.000 (VND)  
305.902.430.000 (VND)

Hanoi, January 16th, 2026

TABULATOR

Nguyen Thi Son

CHIEF ACCOUNTANT

Nguyen Thi Thu Huong



GENERAL DIRECTOR

Nguyen Diep Tung

## FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

### NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Quarter IV, 2025

#### 1. Corporate information

##### 1.1. License for establishment and operation:

FPT Securities Joint Stock Company was established under the Business Registration Certificate No. 59/UBCK- GP dated 13th July, 2007; Adjusted Business Registration Certificate No.47/GPDC-UBCK dated July 15, 2025 issued by State Security Commission of Vietnam.

The Business Registration Certificate of the Joint Stock Company was initially registered on July 13, 2007 and amended for the sixth time on August 5, 2025 by the Department of Planning and Investment of Hanoi.

##### 1.2. Contact address of the Company:

No.52, Lac Long Quan Street, Tay Ho Ward, Ha Noi City.

1.3. Operation and organization terms of the Company: issued on 07/2007 and amending according to Resolution of the General Meeting of Shareholders dated 29/03/2022 and Decision No. 13-2025/QD/HDQT/FPTS dated July 16, 2025.

##### 1.4. Main features of the operation of the Company:

###### - Capital scale of the Company:

Charter capital of the Company at the date of prepared financial statements is 3,464,980,090,000 VND (Three trillion, four hundred sixty-four billion, nine hundred eighty million and ninety thousand Vietnamese dong.)

###### - Investment purpose:

- Investment restriction: The Company complies with regulations on investment restriction according to Circular No.121/2020/TT-BTC dated 30/12/2020 on establishment of the securities company.

###### - Structure of the Company:

. List of subsidiaries: none

. List of joint ventures, associated companies: none

. The subordinate units without the dependent legal entity status: none

###### - List of branches:

Ho Chi Minh City Branch: 3rd Floor, 136-138 Building Le Thi Hong Gam, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City.

Da Nang Branch: No.100 Quang Trung Street, Hai Chau Ward, Da Nang City.

#### 2. Accounting period, currency used in accounting:

##### 2.1. Accounting period:

a. Annual fiscal year of the Company begins from 01/01 and ends on 31/12.

b. The first fiscal year begins on July 13, 2007 with the issuance of the Certificate of Establishment of a Securities Company and ends on December 31, 2007.

##### 2.2. Currency used in accounting: Vietnam dong.

#### 3. Applied Accounting Standards and Regimes:

## FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

3.1. Applied Accounting Regimes: Accounting Regimes of the Securities Company shall be issued according to Circular No.210/2014/TT-BTC dated 30/12/2014 of Ministry of Finance, Circular No.334/2016/TT-BTC dated 27/12/2016 of Ministry of Finance on modifying, replacing and supplementing the Appendix 02 and 04 of Circular No.210/2014/TT-BTC.

3.2. Declaration of compliance with Accounting standards and regimes: Carry out accounting the Securities Company on the basic of compliance with the related Vietnamese accounting standards and regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014/TT-BTC dated 30/12/2014 of Ministry of Finance, Circular No.334/2016/TT-BTC dated 27/12/2016 of Ministry of Finance on modifying, replacing and supplementing the Appendix 02 and 04 of Circular No.210/2014/TT-BTC, the current Vietnamese corporate accounting regimes and related legal regulations.

### 4. Applied accounting policies

#### 4.1. Principles of recording cashes or equivalent cashes

##### 4.1.1. Recognition of capital in cash:

Cash and cash equivalents include the entire of existing amount of the Company (cash on hand, cash at bank), short-term investments with the withdrawal and maturity date within 3 months can convert easily into a certain amount and there is no risk in translating into money from the date of purchase the investment at the time of statement.

Investors' deposits on securities trading, clearing and settlement of securities trading, and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet.

##### 4.1.2. The method of translating other currencies into the currency used in accounting:

To comply with current regulations on recognizing, evaluating and dealing with the exchange rate difference in the translation of other currencies into the currency used in accounting.

#### 4.2. Accounting principles and methods of financial assets are recognized through the profit or loss and the holding investments to the maturity date, loans and receivables, financial assets available for sale, financial liabilities:

4.2.1. Principles of classification of financial assets and financial liabilities under the investment portfolio of the Company (in compliance with accounting standards and regimes and current regulations on Securities law):

##### 4.2.1.1 Principles of classification of financial assets: (FVTPL, HTM, Loans, AFS)

The classification of financial assets shall be implemented according to Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

4.2.1.2 Principles of classification of financial liabilities (Debts, debts of financial assets, convertible bonds, bonds issued, tax liabilities of financial assets, payables to seller, and liabilities arising in securities trading activities)

Comply with Accounting Standards and Regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

4.2.2. Recognition principles and accounting method recognizes the value of revaluation of investments according to market price or reasonable price (in case there is no market price) (comply with current regulations of Securities law) or original price:

## FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

Accounting Law No.88/2015/QH13 takes effect from 01/01/2017, accordingly the Law issued regulations on applying the reasonable price principles for assets and liabilities that their values frequently fluctuate under the market price and can determine reliably.

4.2.2.1. Financial assets at fair value through profit/loss FVTPL are recognized initially under the original price (purchase price excludes the direct arising expenses from buying these financial assets). Purchase expenses (brokerage fee, transaction fee, etc.) will be recognized in transaction expenses from buying the financial assets of the separate income statement immediately after arising.

At the end of accounting period, FVTPL financial assets will be re-evaluated according to the market price or reasonable value. Differences increase or decreases from re-evaluating will be recognized in the Separate income statement at item "Difference increases due to revaluation of Financial assets through Profit/Loss " and item "Difference decreases due to revaluation of Financial assets at FVTPL"

4.2.2.2. Financial assets held to maturity HTM: will be determined the original value under the value of adding the direct arising costs from buying or arising these financial assets. After the initial recognition, financial assets HTM will be determined according to the expense of allocation by using the real interest method and will be considered the ability of impairment at the date of preparing the financial statement. The evaluation of impairment ability at the end of accounting period will be recognized in the separate income statement at item "Contingency cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans".

4.2.2.3. Loans: are determined the initial value under the original price. After the initial recognition, value of loans will be determined under the allocation value by using the real interest method and will be considered the ability of impairment at the date of preparing the financial statement. Provision of impairment of loans will be recognized in the separate income statement at item "Contingency cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans".

4.2.2.4. Financial assets available for sale AFS: will be determined the original value under the purchase price plus the direct arising costs from buying these financial assets. At the end of accounting period, AFS financial assets will be re-evaluated according to the market price or reasonable value. All profits or losses arise from re-evaluating the financial assets available for sale according to the market price and reasonable value will be recognized in the equity (Other separate performance results) at item "Profit/(Loss) from re-evaluating the financial assets available for sale".

### 4.2.3. *Clearing principles of the financial assets and liabilities*

#### 4.2.4. *Principles for stopping recognizing the financial assets and liabilities*

Financial assets shall be stopped recognizing when the rights to receive cash flow from financial assets is invalid or when transferring financial assets together with the risks and benefits from that asset ownership rights to other units. Financial liabilities shall stop recognizing when unit's obligations were exempted, canceled or expired.

#### 4.2.5. *Principles of recognition and presentation of provisions for impairment of financial assets*

At the date of making the financial statement, the company will mark the signs related to an asset impairment or a group of investments to make provision according to regulations at Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016 /TT-BTC.

For loans and margin transaction, the Company will make provisions for loans and margin transaction with the collateral value smaller than the principal.

Specific provision = (Balances of loans - Collateral assets value) x 100%.

The collateral assets value = The amount of securities securing the loans x Market price of the stock at the time of provision.

In which: Market price of the stock is presented at clause 4.2.6.

#### 4.2.6. *Fair value of the financial assets and liabilities*

Fair value/market value of financial assets will be determined in accordance with regulations as follow:

## FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

- For securities listed at Stock Exchange, actual stock price on the market is the closing price at the nearest trading day counting to the securities valuation date.
- For securities registered for trading (stock registered for trading at UPCOM), actual stock price on the market is the closing price at the nearest trading day counting to the securities valuation date.
- For listed securities canceled, suspended, ceased transaction from the 6th transaction day onwards, the actual stock price is book value at the balance sheet date.
- The market value of securities for provisioning purposes (if any) is determined according to the provisions of Circular 48/2019/TT/BTC.

4.2.7. *Accounting principles of recognition of the mortgage investments: None*

4.2.8. *Recognition and presentation principles about situation of Provision for bad receivables for investments of the Company with arising of dividends and interests.*

The Company carries out the assessment of irrevocable loss and the level of risk to make a provision according to regulations. The provision for doubtful debts shall be made in accordance with the instructions presented at Point 4.10.3.

4.2.9. *Accounting principles for recognition of the mortgage investments (Accounts are not presented in the Financial Statement): None*

**4.3. Recognition principles of investment real estate: None**

**4.4. Recognition principles of the Tangible fixed assets and Intangible fixed assets:**

Fixed assets (Tangible fixed assets and Intangible fixed assets) are stated at cost minus accumulated depreciation. The cost of fixed assets comprises its purchase price and expenses that directly related to putting assets into use as schedules.

Expenses for procurement, upgrading and renovation of fixed assets are recorded in the cost of the assets. Maintenance and repair costs are accounted in fixed asset repair costs.

When fixed assets are sold or liquidated, gain or loss arising due to assets liquidation (are difference parts between the net proceeds from selling assets and the rest value of assets) is included in the separate income statement.

**4.5. Depreciation and amortization:**

Depreciation and amortization of the Tangible fixed assets and Intangible fixed assets are calculated on a straight method of depreciation according to Circular No.45/2013/TT-BTC dated 25th April, 2013 and Circular No.147/2016/TT-BTC dated 25th October, 2016, amending and supplementing Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25th April, 2013 of Ministry of Finance as follows:

Housing, architecture works	6-25 years
Office machineries	3 years
Means of transportation	6 years
Office equipment	3-7 years
Software	3-5 years
Long term land use rights	Not amortized
Land use right leased for a definite term	Deduction according to the allowed time to use

## FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

	the land
Intangible fixed assets	2-3 years

**4.6. Recognition and presentation principles about impairment of non-monetary assets: None**

**4.7 Recognition principles of the fixed assets for financial lease: None**

**4.8. Recognition principles of the long-term financial investments (Subsidiaries, joint ventures, associated companies): None.**

**4.9. Recognition and presentation principles of long-term and short-terms deposits.**

Detailed monitoring of collateral deposits of each customer according to period and original currency. The rest receivables of collateral deposits within 12 months will show as short-term liabilities, over 12 months will show as long-term liabilities.

**4.10. Accounting principles and methods of the long-term and short-term receivables:**

**4.10.1. Accounting principles and methods of receivable from financial assets:**

Be accounted in detailed for each object, recorded according to each transaction and payment time.

**4.10.2. Accounting principles and methods of other receivables:**

Be accounted in detailed for each object and content, monitor the recovery period (over or within 12 months from the time of report) and record each payment time.

**4.10.3. Accounting principles and methods of provision for bad receivables:**

According to regulations at Circular No.200/2014/TT-BTC, the Company will make provisions of bad receivables when:

- Receivable is out of date as stated in the Economic contract, loan agreements, contractual commitments or debt commitment, the Company has required for many times but has not collected yet. Overdue receivable is based on the payment time of principle contract and the provisions has been made under the initial purchase contract, not taking into account of debt extension between Parties;

- Receivable has not been due date yet but debtors go into bankrupt or are doing procedures for dissolving, missing, escaping.

Level of establishing provision for overdue receivable in accordance with instructions of Circular No.48/2019/TT-BTC issued by Ministry of Finance on 08/08/2019 as follows:

Overdue time	Premium rate
From over six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (1) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

- Financial clearance of irrecoverable receivables:

- The actual loss of each uncollectible receivables is the difference between the receivables recorded in the accounting books and the amount recovered (compensated by the person causing the damage, due to the sale of the subject's property of the debtor, due to the division of property according to a court's decisions or other competent authority).
- The actual loss value of the irrecoverable receivables, the Company uses the provision for bad receivables (if any) to clear, the shortfall difference is accounted into the Company's expenses.

## **FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

### **4.11. Accounting principles and methods of the long-term and short-term liabilities.**

Liabilities are tracked in details according to repayment period, objects, original currency. When making financial statement, accountant will base on term of the rest receivables to classify as long-term or short-term liabilities.

### **4.12. Accounting principles and methods for recognition of owners' equity of the Company:**

#### **4.12.1. Recognition principles of the owners' capital investment**

Owners' capital investment is capital contribution according to Statute of the Company that members and shareholders of the Company have contributed as schedule, plan passed by the Annual General Meeting and the mobilized capital of the next time in accordance with the Statute of the Company.

#### **4.12.2. Recognition principles of the profits of the Company:**

##### **a. Recognition principles of the realized profit:**

Realized profit during the period is the net difference between the total revenue, income and the total expenses that calculated on the Separate Income statement of the Company.

##### **b. Recognition principles of the unrealized profit**

Unrealized profit of the period is the difference between the total value of the profit and loss after re-evaluation of Fair Value through Profit and Loss or other Financial Assets calculated in the profit and loss statement of the Separate Income Statement under the list of financial assets accumulating and arising in the period.

#### **4.12.3. Recognition principles of the exchange rate difference: Comply with the current regulations of Ministry of Finance on recording, evaluating, handling the exchange rate difference.**

##### **a. The exchange rate difference implemented in the period:**

Is the difference arising from the actual exchange or translation of the same amount of foreign currency into the currency unit used in accounting book at the time of arising transaction in foreign currency.

##### **b. The exchange rate difference re-evaluated at the end of the period:**

Is the difference arising from re-evaluation the currency items that translated from foreign currency into currency unit used in accounting book at the end of the accounting period.

#### **4.12.4. Principles of distributing profits of the Company: (for shareholders and members who contributed capital, funds of the Securities Company).**

Profits after corporate income tax will be taken according to Resolution of the Annual General Meeting, Statute of the Company and the current legal regulations.

### **4.13. Accounting principles and methods for recognition of revenue:**

Revenue is recognized at the time of the transaction occurred, when it is probable that the economic benefits will flow to the Company, regardless of whether the money is collected or not.

Revenue from trading of securities, providing services are recorded according to regulations of Revenue standards and Relevant financial tool standards and guidelines in Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

- Revenue from financial assets at FVTPL is determined based on the difference between the selling price and the average cost of the stock.

- Dividends, interests from financial assets:

Revenue from dividend will be recognized when the receiving rights of dividend are determined. For bonus shares, the Company only records the entitled shares, do not record an increase revenue from dividend.

## FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

Revenue from the sale of financial assets is recognized on the basis of accrued interest by time and the actual interest rates of each accounting period.

- Interests from loans: is the interest from Investors, using service of margin trading, advance transaction of the company in the period.

- Revenue from brokerage services: is recognized in the separate income statement. There are brokerage fee that Investors must pay to the Company when trading securities is implemented by Investors' order and other fees from brokerage services under securities law.

- Revenue from consulting activities: including the securities investment consulting and business management consulting, financial consulting and improving enterprise (consulting for listing, issuing and improving enterprise ...). Revenue from consulting activities is recognized in the separate income statement according to the completion rate of the transaction at the date of making financial statement. The completion rate is evaluated on the basis of the completed tasks.

- Custody revenue: is fee collected from customers when using services on custody services provided by the company such as: register, custody, transfer, transfer the securities ownership rights ... and they must be completed.

#### **4.14. Recognition principles of the financial income, financial expense:**

Comply with accounting standards and regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014TT-BTC, Circular No.334/2016/TT-BTC and current regulations of securities law.

#### **4.15. Recognition principles of the administrative expenses of the Company**

The arisen actual costs and expenses with plan to spend (if any) directly related to management activities in the period in accordance with regulations of current law.

#### **4.16. Recognition principles of other incomes and expenses:**

a. Recording other income:

Other incomes from irregular activities other than business and investment activities of the Company arising in the period.

b. Recognition of other expenses:

Other expenses from irregular activities other than expenses for business and investment activities of the company arising in the period.

#### **4.17. Principles and methods for recognizing of the current corporate income tax expenses:**

Comply with accounting standards and regimes of Enterprise, accounting regimes of the Securities Company and current regulations of securities law.

#### **4.18. Other accounting principles and policies:**

Comply with accounting standards and regimes of Enterprise, accounting regimes of the Securities Company and current regulations of securities law.

#### **4.19. Recognition, management and presentation principles of the Financial Statement on customers' assets and liabilities.**

Comply with accounting standards and regimes of Enterprise, accounting regimes of the Securities Company and current regulations of securities law.

#### **4.20. Report to departments**

The Company will track the business operation revenue according to each securities business operation (Securities brokerage activities; securities investment activities, capital contribution; securities custody activities; consulting activities; etc.), financial activities.

The Company will manage expenses according to each business operation and cost item.

For assets, the Company will not classify into each of business field, the Company will manage mainly at

## **FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

Head Quarter – Hanoi.

For liabilities, the Company is responsible for paying and managing the common risks.

### **5. Financial risk management for the Company**

#### **5.1. General description of qualitative and quantitative financial risks for the Company**

The Company has developed a risk management system to identify and evaluate the risks that can be happened and establish risk management policies and procedures at acceptable levels. The risk management system will be inspected periodically to reflect changes in market conditions and activities of the Company.

#### **5.2. Credit risk**

Credit risk occurs when a customer or partner fails to meet contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The granting of credit and large capital support to a related customer may result in failure to recover sufficient loan, interest or solvency of FPTS when that customer encounters a solvency problem. Therefore, FPTS has issued a supply limit and maximum capital support for a customer to ensure the safety for FPTS based on continuous updating of customers' financial capability and collateral assets.

Shares risk: When shares are collateral assets for loans that they reduce price too fast, even lose value or are not enough liquidity, FPTS may not sell shares to recover loans and interest. Thus, shares are used as collateral assets according to regulation on margin trading of Stock Exchange Departments.

#### **5.3. Liquidity risk**

The purpose of liquidity risk management is to ensure sufficient funds to meet current and future financial obligations. Liquidity is also managed by the company to ensure that the excess between indebtedness and assets in maturity in the period at level that can be controlled for the amount of capital the company believes may be created during the period.

The company's policy is to regularly monitor the current and expected liquidity requirements in the future to ensure that the company maintains adequate cash provisions to meet short-term liquidity requirements or longer term.

#### **5.4. Market risk**

The company's business activities will be mainly borne risks when there are changes in interest rates, securities prices and market liquidity.

##### **Interest rate risk management**

The Company bears interest rate risk because the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate according to market interest rate changes when the company generates deposits with or without term deposits, loans and margin trading. To minimize interest rate risk, through situation analysis and forecasting. The Company has selected the appropriate maturities and times in the period to make reasonable decisions regarding the maintenance of margin deposits, margin and margin interest rates in order to obtain appropriate interest rates and can compete in the market.

##### **Stock price risk management and market liquidity**

Securities held by the company are affected by market risks arising from the uncertainty of the future value of the investment shares. The company manages stock price risk by setting investment limits, choosing investment portfolio, decentralize authority to review and approve investment decisions, etc. Due to the low value of securities held by the company, mainly from the purchase of small securities, the company assessed the price risk as well as the market liquidity of trading securities is negligible.

The company is also exposed to the risk of stock prices and market liquidity for margin loans of Investors. When shares are the collateral assets for continuous discounted loans, it can lead to the inability to collect enough money and interest of FPTS if capital is retarded. If the market is not enough liquidity and the stock code is not enough liquidity, FPTS may not be possible to sell securities to recover loans and

## **FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

interest. Therefore, FPT S has developed a separate risk management policy for margin trading, determine the lending rate on the collateral asset value appropriately. In addition, FPT S has built management software, set the level of alert, process automatically in the margin trading to help FPT S manage and sell shares, it is collateral assets as soon as the price falls to a certain level to ensure the safety of FPT S.

### **6. Policies on the valuation of financial assets in the list of financial assets of the Company**

Comply with accounting standards and regimes of Enterprise, accounting regimes of the Securities Company and current regulations of securities law.

## 7. Additional information for financial statements

### A. Notes to financial statements

(Figures in Vietnamese dong)

#### A 7.1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Opening balance
- Cash on hand	112.759.447	120.717.139
- Deposit at bank for activities of securities company	1.563.518.064.608	155.564.781.833
- Cash equivalents	1.350.000.000.000	409.879.025.024
<b>Total</b>	<b>2.913.630.824.055</b>	<b>565.564.523.996</b>

#### A.7.2. Value of the traded volume in the period

ITEMS	The traded volume in the fourth quarter of 2025	The traded value in the fourth quarter of 2025
<b>a) Securities Company</b>		
- Stocks	1.412.035	59.546.962.250
- Bonds	43.000.000	4.328.223.500.000
- Treasury stocks	0	0
- Other securities	0	0
<b>Total</b>	<b>44.412.035</b>	<b>4.387.770.462.250</b>
<b>b) Investors</b>		
- Stocks	3.398.982.777	89.976.332.568.890
- Bonds	35.429	4.941.169.152
- Other securities	200.479.997	439.990.984.100
<b>Total</b>	<b>3.599.498.203</b>	<b>90.421.264.722.142</b>

#### A 7.3. Types of financial assets

##### 7.3.1 Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL):

FVTPL assets	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Reasonable cost	Cost	Reasonable cost
Listed shares, registered for trading	12.039.250.985	390.926.985.144	14.571.814.929	500.070.548.743
Unlisted shares	2.025.968.404	2.025.968.404	2.024.075.904	2.024.075.904
Bonds	1.989.652.500.000	1.989.652.500.000	679.940.500.000	679.940.500.000
Fixed term deposit, certificate of deposit	126.181.703.742	126.181.703.742	732.000.000.000	732.000.000.000
<b>Total</b>	<b>2.129.899.423.131</b>	<b>2.508.787.157.290</b>	<b>1.428.536.390.833</b>	<b>1.914.035.124.647</b>

##### 7.3.2 Financial assets available for sale (AFS)

AFS assets	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value

##### 7.3.3 Investments held to maturity (HTM)

HTM assets	Ending balance	Opening balance
------------	----------------	-----------------

##### 7.3.4 Loans and receivables

Loans and receivables	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Reasonable cost (*)	Cost	Reasonable cost (*)
Loans for advance payment for selling securities, margin trading	8.248.145.852.555	8.237.260.236.379	7.068.146.259.945	7.057.260.643.769
In which: Loans for margin trading	7.430.869.619.855	7.419.984.003.679	6.650.578.286.459	6.639.692.670.283

(\*) Fair value of loans will be determined by book value of value of loan less provision for impairment of loans.

A.7.3.5 Changes in investments re-valued to market prices or to book values (applicable to investments without market value) at the end of the period:  
Table of changes in market value or four types of financial assets in the portfolio of financial assets of the Company

No.	Types of financial assets	Ending balance					Opening balance				
		Buying price	Market value or fair value this period	This period		Revaluation	Buying price	Market value or fair value this period	Previous period		Revaluation
				Increase	Decrease				Increase	Decrease	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Stocks	14,065,219,389	392,952,953,548	378,891,655,515	3,921,356	392,952,953,548	16,595,890,833	502,094,624,647	485,503,022,069	4,288,255	502,094,624,647
1,1	Listed, UPCoM stocks	12,039,250,985	390,926,985,144	378,891,655,515	3,921,356	390,926,985,144	14,571,814,929	500,070,548,743	485,503,022,069	4,288,255	500,070,548,743
	MSH- Song Hong Garment JSC	10,946,813,906	389,400,000,000	378,453,186,094	-	389,400,000,000	13,454,983,050	498,767,640,000	485,332,606,950	-	498,767,640,000
	Other listed stocks	1,092,437,079	1,526,985,144	438,469,421	3,921,356	1,526,985,144	1,116,831,879	1,282,906,743	170,365,119	4,288,255	1,282,906,743
1,2	Unlisted stocks	2,025,968,404	2,025,968,404	-	-	2,025,968,404	2,024,075,904	2,024,075,904	-	-	2,024,075,904
	CICE - No.8 Investment and Construction JSC	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000
	Other unlisted stocks	25,968,404	25,968,404			25,968,404	24,075,904	24,075,904			24,075,904
2	Bonds	1,989,652,500,000	1,989,652,500,000	-	-	1,989,652,500,000	679,940,500,000	679,940,500,000	-	-	679,940,500,000
3	Deposits with fixed term, certificates of deposit	126,181,703,742	126,181,703,742			126,181,703,742	732,000,000,000	732,000,000,000			732,000,000,000
II	AFS										
	<b>Total</b>	<b>2,129,899,423,131</b>	<b>2,508,787,157,290</b>	<b>378,891,655,515</b>	<b>3,921,356</b>	<b>2,508,787,157,290</b>	<b>1,428,536,390,833</b>	<b>1,914,035,124,647</b>	<b>485,503,022,069</b>	<b>4,288,255</b>	<b>1,914,035,124,647</b>

Market value of shares listed, registered for trading will be determined according to closing price of above shares at December 31, 2025 on Stock Exchange. The market price of unlisted shares is based on book value at December 31, 2025 because there is not enough reliable information on the market.

<b>A. 7.4. Provision for impairment of financial assets and collateral assets</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Opening balance</b>
Provision for impairment - Margin transactions	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
<b>Total</b>	<b>(10.885.616.176)</b>	<b>(10.885.616.176)</b>
<b>A.7.5. Receivables</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Opening balance</b>
7.5.1. Receivables from investments	-	-
Including		
- Breakdown of receivables from the sale of unrecoverable investments		
7.5.2. Receivables, accrued dividends and interest from investments		
- Interest receivable on the date of receipt (Receivable from advance transactions)	305.030.975	72.835.969
- 'Accrual from margin trading fees, interest from bonds and term deposits	82.389.754.277	32.291.109.105
<b>Total</b>	<b>82.694.785.252</b>	<b>32.363.945.074</b>
Including:		
Breakdown of receivables and accruals from bad dividends and interests of investment		
7.5.3. Receivables from mature investments	<b>Ending balance</b>	<b>Opening balance</b>
Breakdown of receivables from doubtful mature investments		
7.5.4. Receivables from services that the Company provides	<b>2.015.523.494</b>	<b>2.257.938.624</b>
7.5.4.1 <i>Securities brokerage fees through stock exchanges</i>	668.927.397	424.805.721
7.5.4.2 <i>Securities brokerage fees not through stock exchanges</i>	-	-
7.5.4.3 <i>Receivables from securities investment consulting activities</i>	-	-
7.5.4.4 <i>Receivables from other consulting activities</i>	1.325.824.000	1.544.050.000
7.5.4.5 <i>Receivables from securities custody activities</i>	18.596.414	10.185.672
7.5.4.6 <i>Other receivables</i>	2.175.683	278.897.231
7.5.5. Receivables from securities trading errors	-	-
7.5.6. Other receivables	1.551.836.664	1.060.292.143
Including		
Breakdown of other bad receivables		

#### A 7.6. Provision for bad receivables

The Securities Company must note in detail of bad receivable that must make provision (details under type, group, object of bad receivable)

No.	Type of bad receivables must make provision	Value of bad receivable	Closing balance				Opening balance	
			Ref	Opening balance	Taking number in the period	Reverting number in the period		Ending balance
4	Provision for other bad debt receivables	<b>215.150.000</b>		<b>196.795.000</b>	<b>23.735.000</b>	<b>21.120.000</b>	<b>199.410.000</b>	<b>173.475.000</b>
	Lisemco JSC	71.500.000		71.500.000	-	-	71.500.000	71.500.000
	Phu Thanh Garment JSC	13.200.000		13.200.000	-	-	13.200.000	13.200.000
	Quang Ninh Pine JSC	7.700.000		7.700.000	-	-	7.700.000	7.700.000
	EDX Investment Group	16.500.000		16.500.000	-	-	16.500.000	16.500.000
	Ha Tay Trading JSC	13.200.000		13.200.000	-	-	13.200.000	13.200.000
	APAX English Corporation	32.850.000		22.995.000	9.855.000	-	32.850.000	22.995.000
	Dong A Hotel Group JSC	13.200.000		9.240.000	3.960.000	-	13.200.000	9.240.000
	Construction and Industrial Production JSC	22.000.000		13.640.000	5.720.000	-	19.360.000	13.640.000
	LICOGI Corporation-JSC			21.120.000	-	21.120.000	-	
	Mechanized Construction and Installation Joint Stock Company NO9	14.000.000		-	4.200.000	-	4.200.000	
	Bao Thu Industrial Development and Investment JSC	11.000.000		7.700.000	-	-	7.700.000	5.500.000
	<b>Total</b>	<b>215.150.000</b>	<b>-</b>	<b>196.795.000</b>	<b>23.735.000</b>	<b>21.120.000</b>	<b>199.410.000</b>	<b>173.475.000</b>

#### A.7.7. Inventories

- Office supplies
- Tools

#### Total

Ending balance	Opening balance
1.032.362.460	1.334.990.049
<b>1.032.362.460</b>	<b>1.334.990.049</b>

#### A.7.8. Prepaid expenses

##### a. Short-term prepaid expenses

(including: fee of internet connection linking the two departments, software and equipment maintenance warranty, etc)

#### Total

Ending balance	Opening balance
2.396.437.017	3.143.226.089
<b>2.396.437.017</b>	<b>3.143.226.089</b>

##### b. Long-term prepaid expenses

(including: internet connection fee, token software, repair of office, etc)

#### Total

Ending balance	Opening balance
5.046.824.671	5.525.991.266
<b>5.046.824.671</b>	<b>5.525.991.266</b>

#### A.7.9. Payment to Settlement Assistance Fund

- Original payment
- Additional payment
- Interest distributed throughout the year

#### Total

Ending balance	Opening balance
10.120.000.000	10.120.000.000
14.482.731.824	14.482.731.824
5.472.715.766	5.452.595.423
<b>30.075.447.590</b>	<b>30.055.327.247</b>

**A.7.10. Increase and decrease the tangible fixed assets:**

Items	House and architectural works	Means of transport	Machinery and tools	Equipment and management tools	Total
<b>Cost of tangible fixed assets</b>					-
Opening balance	168.659.560.363	1.659.266.200	2.323.000.000	89.532.471.450	262.174.298.013
- Purchase in the period	-	-	-	5.745.103.400	5.745.103.400
- Completed construction investment	-	-	-	-	-
- Other increases					-
- Move to investment real estate	-	-	-	-	-
- Liquidation, sale	-	-	-	4.081.428.194	4.081.428.194
- Other decreases					-
Ending balance	168.659.560.363	1.659.266.200	2.323.000.000	91.196.146.656	263.837.973.219
<b>Accumulated depreciation</b>					-
Opening balance	55.921.270.608	1.659.266.200	2.323.000.000	79.905.376.312	139.808.913.120
- Depreciation in the period	6.745.003.218	-	-	8.244.321.278	14.989.324.496
- Other increases		-	-		-
- Move to investment real estate					-
- Liquidation, sale	-	-	-	4.063.899.790	4.063.899.790
- Other decreases					-
Ending balance	62.666.273.826	1.659.266.200	2.323.000.000	84.085.797.800	150.734.337.826
<b>Remaining value of tangible fixed assets</b>					
- At the begin of the period	112.738.289.755	-	-	9.627.095.138	122.365.384.893
- At the end of the period	105.993.286.537	-	-	7.110.348.856	113.103.635.393
<b>Evaluation under fair value</b>					

- Cost of tangible fixed assets at the end of period has fully depreciated but still in use:

72.390.622.344

**A.7.11. Increase and decrease the intangible fixed assets**

Items	Land-use rights	Copyrights, patents	Software programs	Other intangible assets	Total
<b>Cost of intangible fixed assets</b>					
Opening balance	19.257.558.796	7.217.666.013	18.070.143.729	367.576.900	44.912.945.438
- Purchase in the period	-	-	-	-	-
- Completed construction investment	-				-
- From the Company					-
Increase owing to business consolidation					-
- Other increases	-		-		-
- Liquidation, sale	-	-	-	-	-
- Other decreases					-
Ending balance	19.257.558.796		18.070.143.729	367.576.900	44.912.945.438
<b>Accumulated depreciation value</b>					-
Opening balance	1.053.834.723	7.217.666.013	16.042.532.960	367.576.900	24.681.610.596
- Depreciation in the period	131.630.609	-	406.636.225	-	538.266.834
- Other increases	-		-		-
- Liquidation, sale	-	-	-	-	-
- Other decreases	-		-		-
Ending balance	1.185.465.332	7.217.666.013	16.449.169.185	367.576.900	25.219.877.430
<b>Net book value</b>					-
At the begin of the year	18.203.724.073	-	2.027.610.769	-	20.231.334.842
At the end of the period	18.072.093.464	-	1.620.974.544	-	19.693.068.008
<b>Evaluation under fair value</b>					

- Costs of intangible fixed assets at the end of period has fully depreciated but still in use:

23.621.091.442

**A.7.12. Settled bad debts**

Settled bad debts	Ending balance	Opening balance
Shinec Shipbuilding Industry Joint Stock Company	172.000.000	172.000.000
<b>Total</b>	<b>172.000.000</b>	<b>172.000.000</b>

**A.7.13. Financial assets listed/registered transactions of the Securities Company**

Financial assets	Ending balance	Opening balance
1. Financial assets are traded and freely assignable	401.061.950.000	463.004.470.000
<b>Total</b>	<b>401.061.950.000</b>	<b>463.004.470.000</b>

**A.7.14. Financial assets have been deposited yet at Vietnam Securities Depository and non-traded**

Financial assets	Ending balance	Opening balance
<b>Total</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**A.7.15. Awaiting financial assets of the Securities Company**

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Awaiting financial assets of the Company	-	-

**A.7.16. Financial assets used for correction of transaction errors of the Securities Company**

Financial assets	Ending balance	Opening balance
	-	-

**A.7.17. Financial assets have not been deposited yet at Vietnam Securities Depository**

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Freely transferred financial assets of the Company - OTC	502.676.440.000	2.674.730.000
Mortgaged and traded financial assets of the Company -	1.100.000.000.000	120.000.000.000
Financial assets listed/registered for trading but not deposited by the Company - Freely transferred	120.000.000.000	84.000.000.000
<b>Total</b>	<b>1.722.676.440.000</b>	<b>206.674.730.000</b>

**A.7.18. Financial assets are entitled to the Company**

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Financial assets are entitled to the Company	-	-

**A.7.19. Securities entrusted to the Company for auction (if any)**

Financial assets	Ending balance	Opening balance

**A.7.20. Assets listed/registered transactions of investors**

Financial assets	Ending balance	Opening balance
1. Financial assets are traded and freely assignable	33.791.343.565.245	30.915.187.615.975
2. Financial assets are restrictedly assignable	426.953.920.000	111.405.300.000
3. Mortgaged and traded financial assets	1.122.311.090.000	1.133.522.100.000
4. Financial assets are temporarily suspended and isolated	10.482.190.000	10.715.400.000
5. Financial assets awaiting settlement	396.282.246.900	296.592.669.000
6. Financial assets awaiting lending	-	-
<b>Total</b>	<b>35.747.373.012.145</b>	<b>32.467.423.084.975</b>

**A.7.21. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and non-traded**

Financial assets	Ending balance	Opening balance
1. Freely transferred financial assets	2.661.400.000	2.662.400.000
2. Restrictedly transferred financial assets	27.279.920.000	345.346.590.000
<b>Total</b>	<b>29.941.320.000</b>	<b>348.008.990.000</b>

**A.7.22. Awaiting financial assets of investors**

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Awaiting financial assets of investors	440.811.306.525	332.380.238.600

**A.7.23. Financial assets have been deposited at VSD by investors**

Financial assets	Ending balance	Opening balance

**A.7.24. Financial assets are entitled to investors**

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Financial assets are entitled to investors	60.760.470.000	56.090.720.000

**A.7.25. Deposits of investors***Figures in Vietnamese dong*

<b>Deposits of investors</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Opening balance</b>
1. Deposits of investors on securities trading managed by the Securities Company	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
1.1. Deposits of local investors on securities trading managed by the Securities Company	3.354.560.978.096	2.727.014.848.853
1.2. Deposits of foreign investors on securities trading managed by the Securities Company	28.812.927.107	46.588.622.148
2. Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	-	
3. Compensatory deposits and settlements of securities trading		
3.1. Compensatory deposits and settlements of securities trading of local investors	-	
3.2. Compensatory deposits and settlements of securities trading of foreign investors	-	
<b>Total</b>	<b>3.383.373.905.203</b>	<b>2.773.603.471.001</b>

**A.7.26. Deposits of issuing organizations**

<b>Deposits of issuing organizations</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Opening balance</b>
1. Deposits of sale guarantee securities, issuing agent	-	-
2. Deposits for principal and interest payment and dividend of issuing organizations	2.160.111.300	1.896.647.800
<b>Total</b>	<b>2.160.111.300</b>	<b>1.896.647.800</b>

**A.7.27. Payable to purchase of financial assets**

<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
-----------------------	------------------------

**A7.28. Payable to securities trading activities**

7.28.1. Payable to Stock Exchange

Total

<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
9.814.216.160	7.371.171.602
<b>9.814.216.160</b>	<b>7.371.171.602</b>

**A.7.29. Payable dividends, bond principal and interest**

- Payable dividends to shareholders or profits for capital-sharing members

**A 7.30. Taxes and payables to the State**

- Corporate income tax

- Personal income tax

- Other taxes

- Other charges and payables

Total

<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
5.033.376.500	4.369.700.500

<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
54.735.285.838	15.052.758.544
15.912.581.120	14.257.605.893
2.788.594.205	1.371.156.340
-	-

<b>73.436.461.163</b>	<b>30.681.520.777</b>
-----------------------	-----------------------

**A 7.31. Payable to securities issuing organizations**

Total

**A.7.32. Payable expenses**

Transaction, custody and bank transfer fees, cost for opening account of agent, costs of loans.

<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
-----------------------	------------------------

21.499.330.495	9.246.767.305
----------------	---------------

**A. 7.33. Payable securities transaction errors**

Total

**A 7.34. Payable to sellers**

FPT Smart Cloud Company Limited

Two Four Seven Joint Stock Company

Vietnam TSC Technology Service Joint Stock Company

FPT Information Services Company Limited

FPT International Telecom Company Limited - Ha Noi Branch

24 General Communication Joint Stock Company

La Vie Limited Liability Company - Hanoi Branch

Thang Hoa Trading Investment Joint Stock Company

Viet Nam Cyberspace Security Technology Joint Stock Company

VNCREATIVE Company Limited

GSM Green and Smart Mobility Joint Stock Company

Green Star Ha Noi Trading and Services Company Limited

Ha Noi Petroleum Investment Company Limited

FPT Telecom

Safe Food Tam Thanh Joint Stock Company

Mai Linh Ha Noi Technology Transportation Company Limited

Nguyen Viet An

Total

**A 7.35. Other payables**

- Other payables

In which

- Payable to dividends to shareholders or profits for capital-sharing members

- Other payables

<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
-----------------------	------------------------

<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
15.120.000	63.125.260
-	3.640.017
6.701.400	8.212.400
-	515.680.000
968.886.432	685.088
-	46.980.000
12.971.880	21.875.400
10.980.000	-
168.000.000	-
27.864.000	-
4.541.047	-
-	17.250.000
-	2.264.400
896.500	35.346.500
-	4.223.775
-	1.850.000
7.777.777	-
<b>1.223.739.036</b>	<b>971.133.640</b>

<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
-----------------------	------------------------

<b>506.593.705.503</b>	<b>6.242.575.206</b>
5.033.376.500	4.369.700.500
501.560.329.003	1.872.874.706

**A.7.36. Retained income tax assets and retained income tax payables**

<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
-----------------------	------------------------

**A.7.37. Short-term borrowings**

Short-term borrowings	Interest rate	Balance at the beginning of the period	Addition during the period	Repayment during the period	Ending balance
<b><i>Borrowings from domestic banks</i></b>	Less than 7.5%	<b>4.540.000.000.000</b>	<b>19.296.600.000.000</b>	<b>15.618.000.000.000</b>	<b>8.218.600.000.000</b>
Borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch		0	450.000.000.000	0	450.000.000.000
Borrowings from Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - VIB		650.000.000.000	2.000.000.000.000	1.150.000.000.000	1.500.000.000.000
Borrowings from Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Techcombank		400.000.000.000	1.932.000.000.000	1.832.000.000.000	500.000.000.000
Borrowings from Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade - Nam Thang Long Branch		730.000.000.000	1.725.000.000.000	1.710.000.000.000	745.000.000.000
Borrowings from Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - MSB		800.000.000.000	2.500.000.000.000	2.945.000.000.000	355.000.000.000
Borrowings from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - VPBank		600.000.000.000	3.730.000.000.000	3.530.000.000.000	800.000.000.000
Borrowings from Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - TPBank		110.000.000.000	747.800.000.000	710.000.000.000	147.800.000.000
Borrowings from Asia Commercial Joint Stock Bank - ACB		500.000.000.000	1.833.000.000.000	1.230.000.000.000	1.103.000.000.000
Borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Xuan Branch		450.000.000.000	2.378.800.000.000	1.711.000.000.000	1.117.800.000.000
Borrowings from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - HDBank		300.000.000.000	2.000.000.000.000	800.000.000.000	1.500.000.000.000
<b><i>Borrowings from other domestics organizations and individuals</i></b>	Less than 7%	<b>935.933.586.028</b>	<b>1.442.789.769.359</b>	<b>1.839.223.355.387</b>	<b>539.500.000.000</b>
<b>Total</b>		<b>5.475.933.586.028</b>	<b>20.739.389.769.359</b>	<b>17.457.223.355.387</b>	<b>8.758.100.000.000</b>

**A.7.38. Long-term borrowings: None**

**A.7.39. Payables to investors**

Payable types	Ending balance	Opening balance
1. Payables to investors - Investors' deposits for securities trading managed by the Company	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
1.1. Local investors	3.354.560.978.096	2.727.014.848.853
1.2. Foreign investors	28.812.927.107	46.588.622.148
<b>Total</b>	<b>3.383.373.905.203</b>	<b>2.773.603.471.001</b>

**A.7.40. Payables of investors on services to the Company**

	Ending balance	Opening balance
1. Brokerage fees	668.927.397	424.805.721
2. Securities custody fees	18.596.414	10.185.672
3. Payable to investment consultancy fees	-	-
<b>Total</b>	<b>687.523.811</b>	<b>434.991.393</b>

**A.7.41. Receivables, Payables to Investors for correction of transaction errors**

	Ending balance	Opening balance
<b>Total</b>		

**A.7.42. Investors' borrowings**

Borrowings	Ending balance	Opening balance
1. Investors' borrowings for margin transactions		
2. Principal of margin transactions	<b>7.430.869.619.855</b>	<b>6.650.578.286.459</b>
2.1. Local investors	7.430.869.619.855	6.650.578.286.459
3. Interest of margin transactions	15.291.626.890	14.843.382.524
3.1. Local investors	15.291.626.890	14.843.382.524
3.2. Foreign investors		
4. Investors' borrowings for advance transactions	<b>817.581.263.675</b>	<b>417.640.809.455</b>
4.1. Principal of advance transactions	817.276.232.700	417.567.973.486
a. Local investors	817.276.232.700	417.567.973.486
4.2. Interest of advance transactions	<b>305.030.975</b>	<b>72.835.969</b>
a. Local investors	305.030.975	72.835.969
<b>Total</b>	<b>8.263.742.510.420</b>	<b>7.083.062.478.438</b>

<b>A.7.43 Undistributed profits</b>	Ending balance	Opening balance
1. Undistributed realized profits	576.015.898.965	573.193.957.927
2. Unrealized profits	378.887.734.159	485.498.733.814
3. Total	954.903.633.124	1.058.692.691.741

**B. Notes to the income statement**

**B 7.45. Income**

**B 7.45.1. Gain/loss from selling financial assets**

No.	Portfolio	Quantity	Selling price	Total selling value	Total value with average cost price until the end of trading day	Gain/loss of selling stocks in this period	Gain/loss of selling stocks accumulated until this period	Gain/loss of selling stocks accumulated until the previous period
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	Stocks, fund certificates	1.412.035		59.546.962.250	12.319.414.320	47.227.547.930	91.742.511.906	2.183.299.155
	Bonds	25.000.000		2.533.928.000.000	2.534.153.000.000	-225.000.000	-1.012.100.000	-577.510.000
	<b>Total</b>	<b>26.412.035</b>		<b>2.593.474.962.250</b>	<b>2.546.472.414.320</b>	<b>47.002.547.930</b>	<b>90.663.574.193</b>	<b>1.605.789.155</b>

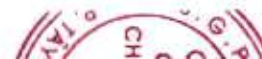
**B7.45.2. Differences from revaluation of financial assets**

No.	Financial assets portfolio	Book value	Market value (*)	Difference from revaluation of financial assets in this period	Difference from revaluation of financial assets in previous period	Difference adjusted to the accounting book this period
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Types of FVTPL	2.129.899.423.131	2.508.787.157.290	378.887.734.159	443.809.183.011	(64.921.448.852)
1	Listed, UPCoM stocks	12.039.250.985	390.926.985.144	378.887.734.159	443.809.183.011	(64.921.448.852)
2	Unlisted stocks	2.025.968.404	2.025.968.404	-	-	-
3	Bonds	1.989.652.500.000	1.989.652.500.000			-
5	Deposits with fixed term, certificates of deposit	126.181.703.742	126.181.703.742			-
II	Types of HTM					
III	Types of borrowings and receivables					
IV	Types of AFS					
	<b>Total</b>	<b>2.129.899.423.131</b>	<b>2.508.787.157.290</b>	<b>378.887.734.159</b>	<b>443.809.183.011</b>	<b>(64.921.448.852)</b>

(\*) 'Market value of shares listed, registered for trading will be determined according to closing price of above shares at December 31, 2025 on Stock Exchange. The market price of unlisted shares is based on book value at December 31, 2025 because there is not enough reliable information on the market.

**B7.45.3. Dividends and interest from financial assets FVTPL, HTM, AFS**

Types of other operating revenues	Year 2025		Year 2024	
	This period	Accumulation	This period	Accumulation
<b>1.From financial assets at FVTPL:</b>	102.354.376.194	171.122.620.353	49.202.192.083	92.466.782.718
1.1 Dividends and interest on bonds	79.608.954.672	90.154.909.349	36.736.497.745	41.591.673.934
1.2 Interest on term deposits, certificate of deposits	22.745.421.522	80.967.711.004	12.465.694.338	50.875.108.784
<b>2. From financial assets at HTM</b>				
<b>3. From loans</b>	212.738.477.467	753.622.810.833	162.242.989.593	589.269.375.765
<b>4. From AFS financial assets</b>				
<b>Total</b>	<b>315.092.853.661</b>	<b>924.745.431.186</b>	<b>211.445.181.676</b>	<b>681.736.158.483</b>



B7.45.4. Revenue from other activities

No.	Types of revenue from other activities	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Revenue from paying principal, bond interest and dividend to investors on behalf of issuers	12.000.000	58.633.729	12.500.000	91.500.000
2	Collateral assets management cost	-	30.700.000	100.000	40.800.000
3	Other revenues	399.900.000	492.490.000	29.860.000	143.080.000
	<b>Total</b>	<b>411.900.000</b>	<b>581.823.729</b>	<b>42.460.000</b>	<b>275.380.000</b>

B7.45.5. Other operating expense

No.	Other types of operating expenses	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
	<b>Total</b>	-	-	-	-

B 7.46. Revenue from financial activities

No.	Types of revenue from financial activities	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Interest of deposits without fixed maturity	2.849.866.108	9.261.788.347	2.121.454.418	8.827.691.678
	<b>Total</b>	<b>2.849.866.108</b>	<b>9.261.788.347</b>	<b>2.121.454.418</b>	<b>8.827.691.678</b>

B 7.47. Operating expenses

No.	Types of expense	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Expense from brokerage service	48.463.596.640	187.063.982.170	43.744.340.500	180.559.800.828
2	Expense of underwriting and securities issuance agency	497.064.438	497.064.438	-	-
3	Securities investment consulting expense	5.139.155.066	17.663.893.732	2.924.610.362	12.090.861.932
4	Custody expense	7.304.748.406	23.954.622.477	4.883.744.271	18.007.016.134
5	Financial consulting expense	8.925.472.878	18.999.875.238	7.191.872.527	14.583.323.095
6	Expenses for provision of financial assets, dealing with losses of bad receivables and losses of financial assets and costs of loans	112.951.243.705	368.502.691.100	55.506.498.902	178.997.567.556
	<b>Total</b>	<b>183.281.281.133</b>	<b>616.682.129.155</b>	<b>114.251.066.562</b>	<b>404.238.569.545</b>

B 7.48 Financial expenses

No.	Types of expense	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
	<b>Total</b>	-	-	-	-

B 7.49 Cost of sale

**B 7.50. General expense**

No.	Types of expense	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Salary and others items according to salary	15.031.456.352	44.752.072.526	16.775.250.929	46.669.376.696
2	Social, health and unemployment insurances	857.716.300	3.334.989.700	840.708.000	3.230.317.000
3	Cost of professional liability insurance	88.216.613	277.564.064	93.109.342	288.663.640
4	Office supplies	700.920.720	2.776.525.862	736.465.923	2.910.192.385
5	Accumulated depreciation expenses	2.829.450.996	12.387.739.823	3.606.267.205	14.791.959.358
6	Tax expense, fee and charge	500.000	16.312.854	925.000	20.936.084
7	Outsourced services expense	5.117.489.943	20.607.142.707	5.468.769.872	20.262.129.160
8	Other expense	298.601.640	1.400.007.871	80.422.094	1.664.244.367
	<b>Total</b>	<b>24.924.352.564</b>	<b>85.552.355.407</b>	<b>27.601.918.365</b>	<b>89.837.818.690</b>

**B 7.51. Other income**

No.	Other income	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Income from liquidating fixed assets	-	91.902.089	-	57.407.407
2	Revenue from sale of Token card	17.416.654	155.804.330	29.400.030	94.436.460
3	Income from investors' transfer money services	373.083.131	1.478.264.161	329.596.597	1.368.314.737
4	Other income	17.774.226.118	68.185.538.876	14.672.059.542	56.581.588.988
	<b>Total</b>	<b>18.164.725.903</b>	<b>69.911.509.456</b>	<b>15.031.056.169</b>	<b>58.101.747.592</b>

**B 7.52. Other expenses**

STT	Other expenses	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Loss from liquidation of fixed assets	-	17.528.404	-	-
2	Sanctioning administrative violations	-	27.343.919	177.500.000	177.505.400
3	Expenses for Token card	20.257.800	168.459.600	35.184.600	113.017.200
4	Fee of transferring money of investors	373.078.280	1.478.633.544	329.536.727	1.367.170.262
5	Other expenses	17.760.583.522	66.939.896.800	13.808.673.983	54.444.453.420
	<b>Total</b>	<b>18.153.919.602</b>	<b>68.631.862.267</b>	<b>14.350.895.310</b>	<b>56.102.146.282</b>

**B 7.53. Corporate income tax (CIT)**

No.	Corporate income tax	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
<b>1</b>	<b>Current CIT</b>	<b>36.245.394.904</b>	<b>113.939.306.003</b>	<b>19.552.758.544</b>	<b>95.855.772.808</b>
1,1	CIT payable at the end of period	36.245.394.904	113.866.941.113	19.552.758.544	95.854.572.808
1,2	Deferred income tax expense		72.364.890		1.200.000

**C. Notes to Cash Flow Statement**

C 7.54. Non-cash transactions affect the cash flow statement and the cash held by the Company but not used

No.	Transactions	This period	Accumulation
A	B	1	2
	-Investors' deposits on securities trading managed by the Company	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
	-Deposits of issuing organizations	2.160.111.300	1.896.647.800
		<b>3.385.534.016.503</b>	<b>2.775.500.118.801</b>

D. Additional information to the Statement on Changes in Owner's Equity: None

**E. Other information****E.7.55. Comparison information**

Opening balance on the Financial Statement of Quarter IV, 2025 is the year-end balance on Financial Statement in 2024 audited by Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Company Limited (AASCS).

**E.7.56. Related parties information:****a. Related parties's transactions**

<b>Related parties</b>	<b>Relationships</b>
SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Major shareholders
FPT Corporation	Major shareholders
FPT IS Company Limited	Related party with internal person, Do Son Giang
Board of Directors, Audit Committee, Board of Management, Chief Accountant and Information Disclosure Officer	Board of Directors, Executive Board and essential personnel

**b. In Quarter IV 2025, The Company had a number of transactions with related parties as follows:**

*Figures in Vietnamese dong*

<b>No</b>	<b>Related parties</b>	<b>Transactions</b>	<b>Opening balance</b>	<b>Increase</b>	<b>Decrease</b>	<b>Closing balance</b>
<b>b.1 Receivables (Revenue)</b>			<b>2.788.110</b>	<b>79.166.417</b>	<b>81.954.527</b>	
1	SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Custody fee; money transfer fee		13.166.417	13.166.417	
2	FPT Corporation	Dividend payment service for shareholders who haven't re-deposited, Shareholder management consulting	2.788.110	66.000.000	68.788.110	
<b>b.2 Receivables (Prepayment to suppliers)</b>				<b>608.403.960</b>		<b>608.403.960</b>
1	FPT IS Company Limited	Prepayment to suppliers		608.403.960		608.403.960
<b>b.3 Payable (Expense)</b>			<b>364.755.588</b>	<b>527.992.452</b>	<b>892.748.040</b>	
1	FPT IS Company Limited	Warranty service	364.755.588	406.148.040	770.903.628	

**E. 7.57. Other information:**

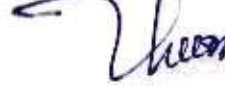
The Company does not engage in capital support activities other than margin trading, advance payment for selling securities and advance dividend payment.

**Tabulator**  
(Sign, full name)



**Nguyen Thi Son**

**Chief Accountant**  
(Sign, full name)



**Nguyen Thi Thu Huong**

*Handwritten:* Hanoi, January 16th, 2026

**General Director**

(Sign, full name and seal)



**Nguyen Bao Tung**